

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : VŨ THỊ KIM TUYẾN

Giảng viên hướng dẫn: ThS. LÃ THỊ THANH THỦY

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : VŨ THỊ KIM TUYẾN

Giảng viên hướng dẫn: ThS. LÃ THỊ THANH THỦY

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Thị Kim Tuyền

Mã SV: 120085

Lớp: QT1202N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
Cổ phần Vận tải biển Việt Nam

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn****Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012*****Hiệu trưởng****GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1.1. Tài chính doanh nghiệp	3
1.2. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.3. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp	4
2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	4
3. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	5
3.1. Phương pháp so sánh	5
3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ số	6
3.3. Phương pháp phân tích theo Dupont	6
4. CÁC TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP ..	7
4.1. Bảng cân đối kế toán	7
4.2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
4.3. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
4.4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	9
5. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	10
5.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp	10
5.1.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán....	10
5.1.2 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn	10
5.1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh	11
5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	12
5.2.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán	12
5.2.2 Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản	14
5.2.3 Các chỉ số về hoạt động	16
5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời	20
5.2.5 Đẳng thức Du Pont	22
PHẦN II: THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	25
1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM	25

1.1 Quá trình hình thành và phát triển.....	25
1.1.1 Các thông tin cơ bản về Công ty	25
1.1.2 Lịch sử phát triển của Công ty	25
1.1.3 Một số giải thưởng tiêu biểu đã đạt được.....	26
1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty.....	27
1.2.1 Chức năng của Công ty.....	27
1.2.2 Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam.....	27
1.3 Thuận lợi và khó khăn của công ty	28
1.3.1 Thuận lợi	28
1.3.2 Khó khăn	29
1.4 Sơ đồ cơ cấu tổ chức	30
1.4.1 Sơ đồ tổ chức quản lý.....	30
1.4.2 Chức năng của từng bộ phận.....	31
2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM	36
2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán.....	36
2.1.1 Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn	36
2.1.2 Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản	39
2.2 Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn.....	44
2.3 Phân tích tình hình tài chính qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh.....	45
2.4 Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng	47
2.4.1 Nhóm khả năng thanh toán	47
2.4.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư	50
2.4.3 Nhóm chỉ tiêu hoạt động.....	52
2.4.4 Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời	56
2.5 Phân tích phương trình Dupont.....	59
2.6 Nhận xét chung về các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	61
PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM.....	64
3.1 Đánh giá chung về tình hình tài chính Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam ..	64
3.2 Mục tiêu và phương hướng phát triển trong thời gian tới.....	64

3.3 Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty VOSCO.....	65
3.3.1 Cải thiện tình hình các phương tiện vận tải nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ	
3.3.1.1 Cơ sở của biện pháp	66
3.3.1.2 Nội dung biện pháp	68
3.3.1.3 Dự tính kết quả.....	69
3.3.2 Giảm chi phí tài chính	70
3.3.2.1 Cơ sở của biện pháp	70
3.3.2.2 Nội dung biện pháp	71
3.3.2.3 Dự tính kết quả.....	71
3.4 Một số đề xuất đối với Nhà nước.....	73
3.4.1 Hoàn thiện hệ thống quản lý, chính sách, pháp luật hàng hải.....	73
3.4.2 Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành vận tải đường biển	
3.4.3 Mở rộng liên doanh liên kết với vận tải đường biển nước ngoài.....	76
3.4.4 Xây dựng, phát triển hệ thống cảng biển	76
KẾT LUẬN.....	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	79

LỜI MỞ ĐẦU

Xu thế toàn cầu hoá kinh tế và xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ. Cùng với xu thế đó mối quan hệ hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và các nước ngày càng mở rộng và phát triển. Điều này kéo theo sự phát triển của ngành vận tải biển và đến lượt nó vận tải biển phát triển sẽ tạo đà cho nền kinh tế Việt Nam phát triển, hoà nhập với khu vực và thế giới.

Song song với sự phát triển của ngành vận tải biển là sự ra đời một loạt các công ty vận tải biển, tạo ra một môi trường cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực kinh doanh vận tải biển. Công ty vận tải biển Việt Nam (viết tắt là VOSCO) là một trong những công ty hàng đầu của ngành Hàng hải Việt Nam song không vì thế mà không chịu sự ảnh hưởng của sự cạnh tranh đó. Để công ty có thể đứng vững và phát triển ngày một lớn mạnh trên thị trường vận tải trong nước và từng bước mở rộng ra khu vực thị trường thế giới, việc nghiên cứu và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty để đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh vận tải của công ty là điều cần thiết.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam – Công ty hoạt động trong ngành hàng hải, em đi sâu vào nghiên cứu và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài “Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam”.

Mục đích cần đạt được là vận dụng những kiến thức đã học trên ghế nhà trường sau 4 năm học về các lĩnh vực như Kế toán, Tài chính, Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh và các môn học liên quan khác để phân tích, nhận dạng những điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi cũng như khó khăn về thực trạng tài chính của Công ty. Tìm hiểu, giải thích các nguyên nhân đứng sau thực trạng đó và đề xuất các biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần:

Phần I: Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp.

Phần II: Thực trạng tài chính doanh nghiệp

Phần III: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam.

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu thực tế có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót trong khóa luận. Em mong muốn nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các bạn để khóa luận được hoàn thiện, góp một phần nhỏ bé vào việc tăng cường công tác quản lý tài chính nói chung và của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam nói riêng.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của Thạc sĩ QTKD Lã Thị Thanh Thủy, các cán bộ công nhân viên trong công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

SV: Vũ Thị Kim Tuyền

PHẦN I

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lí sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm giải quyết mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận. Nói cách khác, hoạt động tài chính là những quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh.

1.2. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

1.3. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, và so sánh số liệu về tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài.

2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp hay cụ thể hoá là quá trình phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu và tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai. Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất là về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Do đó, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, vừa tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp để nhận biết phán đoán và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư và quyết định tài trợ phù hợp.

Phân tích tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người. Nhà quản lý, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng, các nhà cho vay tín dụng, các cơ quan chính phủ và người lao động ... mỗi một nhóm người này có nhu cầu thông tin khác nhau.

+ *Đối với các chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp:* Mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ

liên tục, sẽ bị cạn kiệt nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán cũng buộc phải đóng cửa.

+ *Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng:* Mỗi quan tâm hàng đầu của họ chủ yếu là khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy họ đặc biệt quan tâm đến lượng tiền và các tài khoản có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số lượng vốn chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro.

+ *Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp:* Họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại, và trong thời gian sắp tới.

+ *Đối với các nhà đầu tư:* Mỗi quan tâm của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi, và sự rủi ro. Vì vậy họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, hiệu quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Ngoài ra, các cơ quan tài chính, thống kê, thuế, cơ quan chủ quản, các nhà phân tích tài chính hoạch định chính sách những người lao động ... cũng quan tâm tới thông tin tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, có thể nói mục tiêu tối cao và quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp đưa ra các quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối cao và đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp.

3. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

3.1. Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng trong phân tích báo cáo tài chính. Phương pháp so sánh thường được dùng để phân tích xu hướng phát triển và mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế, để tiến hành so sánh được cần phải giải quyết các vấn đề sau:

+ *Các tiêu chuẩn để so sánh:* Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kì gốc để so sánh). Tùy theo yêu cầu của phân tích mà chọn căn cứ hoặc kì gốc phù

hợp.

+Điều kiện để so sánh:

- Chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
- Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

+ Các phương pháp so sánh thường sử dụng:

- So sánh tương đối: phản ánh kết cấu mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.
- So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.
- So sánh bình quân: Cho biết khả năng biến động của một bộ phận, chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu.

3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ số:

Phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính là phương pháp tỷ số. Đây là phương pháp trong đó các tỷ số được sử dụng để phân tích là các tỷ số đơn, được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi lẽ:

- Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành những tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ số của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.
- Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ số.
- Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

3.3. Phương pháp phân tích theo Dupont:

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân

dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

4. CÁC TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính thì cần phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau trong đó chủ yếu sử dụng là báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính này thường được sắp xếp, phản ánh theo các chuẩn mực nhất định (theo các quy định của hệ thống kế toán - tài chính quốc gia). Thông thường bao gồm:

4.1. Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá: vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Như vậy, bảng cân đối kế toán mô tả sức mạnh tài chính của doanh nghiệp bằng cách trình bày những thứ mà doanh nghiệp nợ tại một thời điểm.

+ Về kết cấu: Bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần: Tài sản và nguồn vốn, theo nguyên tắc cân đối: phần tài sản bằng phần nguồn vốn. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kì để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào, đầu tư trong lĩnh vực nào.

+ Phần tài sản: Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và coi như thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Trong đó, tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp là những tài sản doanh nghiệp đi thuê, được quyền sử dụng lâu dài như thuê tài chính. Phần tài sản chia làm 2 loại A (TSLĐ và đầu tư ngắn hạn) và B (TSCĐ và đầu tư dài hạn)

+ Phần nguồn vốn: Phần nguồn vốn gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản

của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp được chia thành 2 loại A (Nợ phải trả) và B (Nguồn vốn CSH).

Trong mỗi loại gồm các mục, khoản, các chỉ tiêu này phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp. Ngoài ra bảng cân đối kế toán còn thêm các phần phụ, phản ánh các chỉ tiêu dài hạn không độc quyền sở hữu của doanh nghiệp (ngoại tệ các loại, vốn khấu hao, tài sản thuê ngoài, hàng hoá nhận gia công...).

4.2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả kinh doanh được coi như thước phim quay chậm, phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và chỉ ra rằng, các hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận hay không, đồng thời nó phản ánh tình hình sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh gồm 3 phần:

+ Phần I - Lãi lỗ : Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều trình bày: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo; số liệu của kỳ trước (để so sánh); Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế, phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác.

+ Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

4.3. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính phản ánh các khoản thu và chi tiền trong kỳ của doanh nghiệp theo các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính: Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần, khả năng thanh toán, và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thu tiền mặt từ doanh thu bán hàng, chi tiền mặt trả cho người bán hoặc người cung cấp, chi trả lương nộp thuế, chi trả lãi tiền vay...
- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.
- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp góp vốn, vay vốn dài hạn, ngắn hạn, nhận vốn liên doanh, phát hành trái phiếu...

4.4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kì báo cáo mà các báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: hình thức sở hữu, hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, tổng số nhân viên, những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính trong năm báo cáo.
- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp: Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác, hình thức ghi sổ kế toán, phương pháp kế toán TSCĐ, phương pháp kế toán hàng tồn kho, phương pháp kế toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.
- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính: Yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh, tình hình tăng giảm tài sản cố định, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào doanh nghiệp, lý do tăng, giảm các khoản phải thu và nợ phải trả.
- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

5. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

5.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

5.1.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được yêu cầu:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại với công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ rất thấp.

5.1.2 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn
Tài sản dài hạn	Nợ dài hạn
	Vốn CSH

Về kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo nguyên tắc cân đối : phần tài sản bằng phần nguồn vốn, tổng tài sản = tổng nguồn vốn .

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của BCĐKT. Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ).

Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCDKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

5.1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

- Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ bản: doanh thu, chi phí, khấu hao tài sản cố định, lãi vay cho chủ nợ, nợ ngân sách nhà nước, lãi của chủ sở hữu.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế, doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Trong phân tích tài chính, thường dùng các nhóm chỉ tiêu đánh giá sau:

- Các chỉ số về khả năng thanh toán
- Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản
- Các chỉ số về hoạt động
- Các chỉ tiêu sinh lời

5.2.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán

a. Hệ số thanh toán tổng quát

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số này dần tới 0 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu bị mất hầu như toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

b. Hệ số thanh toán chung

Hệ số này thể hiện mối quan hệ tương đối giữa tài sản lưu động hiện hành và tổng nợ ngắn hạn hiện hành.

$$\text{Hệ số thanh toán chung (H2)} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản lưu động thông thường bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nhượng, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác. Còn nợ ngắn hạn gồm các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả người cung cấp, các khoản phải trả khác. Hệ số thanh toán chung đo lường khả năng của các tài sản lưu động có thể chuyển đổi thành tiền để hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh và từng thời kỳ kinh doanh, nhưng nguyên tắc cơ bản phát biểu rằng con số tỷ lệ 2:1 là hợp lý. Nhìn chung, một con số tỷ lệ thanh toán chung rất thấp thông thường sẽ trở thành nguyên nhân lo âu, bởi vì các vấn đề rắc rối về dòng tiền mặt chắc chắn sẽ xuất hiện. Trong khi đó một con số tỷ lệ cao

quá lại nói lên rằng Công ty đang không quản lý hợp lý được các tài sản có hiện hành của mình.

c. Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn về khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn so với chỉ số thanh toán chung. Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tài sản có khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt (tiền mặt, chứng khoán có giá và các khoản phải thu) và tổng nợ ngắn hạn. Hàng dự trữ và các khoản phí trả trước không được coi là các tài sản có khả năng thanh toán nhanh vì chúng khó chuyển đổi bằng tiền mặt và dễ bị lỗ nếu được bán. Hệ số này được tính như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu hệ số thanh toán nhanh ≥ 1 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, nếu < 1 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán.

d. Hệ số thanh toán tức thời

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khắt khe hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời (H4)} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{CK thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này $\geq 0,5$ thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu $< 0,5$ thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

e. Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H5)} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

5.2.2 Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

a. Hệ số nợ (Hv)

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn vay này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

b. Hệ số vốn chủ (Hc) – (Tỷ suất tự tài trợ)

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ

vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

c. Hệ số đảm bảo nợ

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1

d. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư TSNH}$$

Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể. Tỷ suất này được coi là hợp lý ở một số ngành nếu đạt trị số như sau: ngành vận tải: 0,9 – 0,95, ngành công nghiệp chế biến: 0,1, ngành luyện kim: 0,7, ngành công nghiệp thăm dò và khai thác dầu mỏ: 0,9. Đối với một số doanh nghiệp thuộc ngành thương mại dịch vụ, tỷ suất này thay đổi phụ thuộc vào từng hoạt động kinh doanh cũng như điều kiện kinh doanh cụ thể (đổi mới, thay thế, nâng cấp)

e. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư vào TSNH phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

f. Cơ cấu tài sản

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

g. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ số này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dung trang thiết bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

5.2.3 Các chỉ số về hoạt động

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho TSCĐ và TSLĐ. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

a. Vòng quay tiền

Chỉ số này được tính bằng cách chia doanh thu tiêu thụ trong năm cho tổng số tiền mặt và các loại chứng khoán ngắn hạn có khả năng thanh toán cao.

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền} + \text{CK ngắn hạn thanh khoản cao}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số vòng quay của tiền trong năm.

b. Kỳ thu tiền trung bình.

Trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng càng nhiều (ứ đọng trong khâu thanh toán). Nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính rất quan tâm tới thời gian thu hồi các khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân ngày. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Các khoản phải thu bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản tạm ứng, chi phí trả trước...

Doanh thu bao gồm: Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 01), thu nhập từ hoạt động tài chính (Mã số 31) và thu thập bất thường (Mã số 41) ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần báo cáo lỗ lãi.

Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách tín dụng của doanh nghiệp và các khoản phải trả trước kỳ thu tiền trung bình cho biết trung bình số phải thu trong kỳ bằng doanh thu của bao nhiêu ngày. Thông thường 20 ngày là một kỳ thu tiền chấp nhận được. Nếu giá trị của chỉ tiêu này càng cao thì doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn, gây ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, khả năng thu hồi vốn trong thanh toán chậm. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp để thu hồi nợ. Tuy nhiên, trong tình hình cạnh tranh gay gắt thì có thể đây là chính sách của doanh nghiệp nhằm

phục vụ cho những mục tiêu chiến lược như chính sách mở rộng, thâm nhập thị trường.

c. Vòng quay hàng tồn kho.

Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích nhằm đảm bảo cho sản xuất được tiến hành một cách bình thường, liên tục và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp mức độ đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm... Để đảm bảo sản xuất được tiến hành liên tục, nghìn đồng thời đáp ứng đủ cho nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức dự trữ tồn kho hợp lý, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trong năm và hàng tồn kho.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Đây là chỉ số phản ánh trình độ quản lý dự trữ của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ giữa hàng hoá đã bán và vật tư hàng hoá của doanh nghiệp. Doanh nghiệp kinh doanh thường có vòng quay tồn kho hơn rất nhiều so với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này từ 9 trở lên là một dấu hiệu tốt về tình hình tiêu thụ và dự trữ. Hệ số này thấp có thể phản ánh doanh nghiệp bị ứ đọng vật tư hàng hoá, hoặc sản phẩm tiêu thụ chậm và ngược lại.

d. Vòng quay tổng vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

Tổng số vốn ở đây bao gồm toàn bộ số vốn được doanh nghiệp sử dụng trong kỳ, không phân biệt nguồn hình thành. Số liệu được lấy ở phần tổng cộng tài sản. Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng vốn triệt để vào sản xuất kinh doanh của doanh

nh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

e. Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu . Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ .

f. Vòng quay Tài sản ngắn hạn

Vòng quay Tài sản ngắn hạn phản ánh : trong kỳ Tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Điều này có ý nghĩa là các đầu tư bình quân 1 nghìn đồng vào Tài sản ngắn hạn trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu nghìn đồng doanh thu thuần .

g. Hiệu suất sử dụng TSCĐ

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định nhằm đo lường việc sử dụng TS cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Điều này có ý nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào TSCĐ thì tham gia tạo bao nhiêu đồng doanh thu

h. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Hiệu suất sử dụng tổng TS là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng tổng TS, trong đó nó phản ánh một đồng tổng TS được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TTS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng toàn bộ tài sản vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ sung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

a. Doanh lợi tiêu thụ.

Để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh thịnh vượng hay suy thoái, ngoài việc xem xét chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ đạt được trong kỳ, các nhà phân tích còn xác định trong 100 đồng doanh thu đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho doanh thu tiêu thụ.

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, nó chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

b. Doanh lợi tổng vốn.

Tổng vốn hiện nay doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng chủ yếu được hình thành từ hai nguồn: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay. Vì vậy, kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh cũng phải chia làm hai phần. Trước tiên, phải hoàn trả phần lãi vay và phần còn lại sẽ mang lại cho chủ doanh nghiệp một khoản thu nhập nhất định. Mối quan hệ giữa thu nhập của chủ sở hữu và người cho vay từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với tổng tài sản được đưa vào sử dụng gọi là doanh lợi.

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}}$$

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

c. Hệ số lãi gộp

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

d. Suất sinh lời của TS (ROA)

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

e. Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả .

5.2.5 *Đẳng thức Du Pont*

Đẳng thức Dupont thứ nhất:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}}$$

Phương trình này cho thấy Lãi ròng / Tổng TS phụ thuộc vào 2 nhân tố: Thu nhập của DN trên 1 đồng doanh thu là bao nhiêu, 1 đồng TS thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu .

Sau khi phân tích, ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên đồng doanh thu quá thấp.

Có 2 hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS : cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

+ Muốn tăng vòng quay tổng TS cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

Đẳng thức Dupont thứ hai:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn, tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: Nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao và ngược lại, nếu DN thua lỗ thì thua lỗ sẽ rất nặng.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS /Vốn CSH

+Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức thứ 1

+ Muốn tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phải đầu giảm Vốn CSH và tăng nợ .

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro tăng.

Đẳng thức Dupont tổng hợp:

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

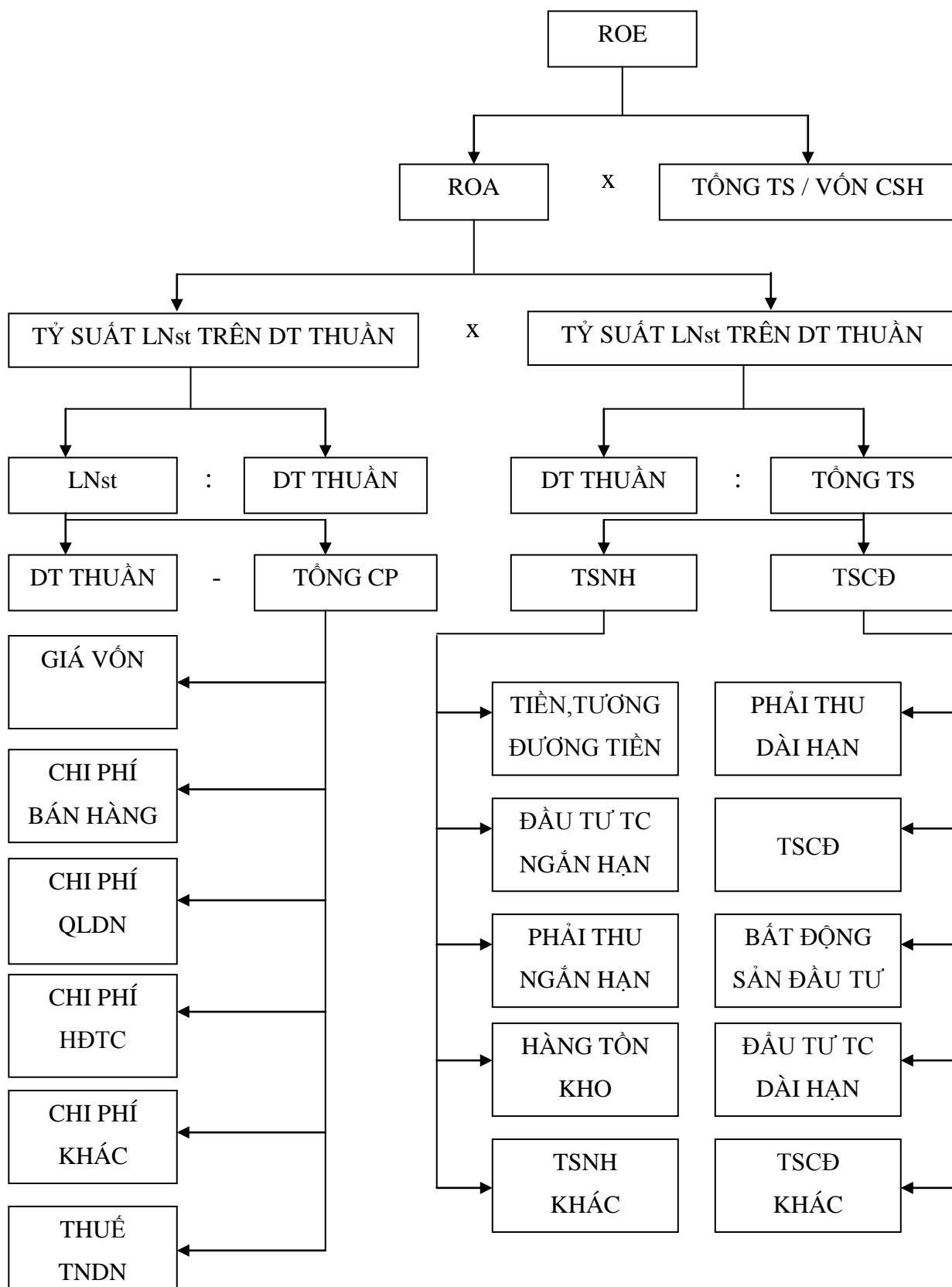
ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố ROS, ROA, và tỷ số Tổng TS/Vốn CSH

Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

Từ Đẳng thức 1 và 2 ta có:

Phương trình Dupont



PHẦN II**THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP****I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM****1.1 Quá trình hình thành và phát triển****1.1.1 Các thông tin cơ bản về Công ty**

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Tên giao dịch đối ngoại: VIET NAM OCEAN SHIPPING JOINT STOCK
COMPANY

Tên giao dịch viết tắt: VOSCO

Trụ sở chính: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô
Quyên, thành phố Hải Phòng.

❖ Điện thoại: (84 – 31) 3731 090

❖ Fax: (84 – 31) 3731 007

❖ Website: www.vosco.vn

❖ Logo:



❖ Giấy CNĐKKD: số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/01/2011, thay đổi lần 6 ngày 22/04/2009.

❖ Vốn điều lệ đăng ký: 1.400.000.000.000 nghìn đồng (Một ngàn bốn trăm tỷ đồng).

1.1.2 Lịch sử phát triển của Công ty

Công ty Vận tải biển Việt Nam, tiền thân của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam được thành lập ngày 1/7/1970 theo Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải trên cơ sở hợp nhất ba đội tàu Giải Phóng, Tự lực, Quyết Thắng và một xưởng vật tư. Đến tháng 3 năm 1975, Bộ Giao thông Vận tải quyết định tách một bộ phận lớn

phương tiện và lao động của Công ty để thành lập Công ty Vận tải ven biển (Vietcoship là Vinaship sau này) với nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức vận tải trên các tuyến trong nước. Cũng từ đây Công ty Vận tải biển Việt Nam (VOSCO – trực thuộc Cục Đường biển, nay là Cục Hàng hải Việt Nam) chỉ còn tập trung làm một nhiệm vụ là tổ chức vận tải nước ngoài, phục vụ xuất nhập khẩu và nhanh chóng xây dựng đội tàu vận tải biển xa.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986, Công ty Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) được thành lập theo Quyết định số 29/TTG ngày 26/10/1993 của Thủ tướng Chính phủ và trở thành doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (VINALINES) theo Quyết định số 250/TTG ngày 29/04/1994 của Thủ tướng Chính phủ.

Sau 37 năm hoạt động theo mô hình Công ty 100% vốn nhà nước, ngày 11/7/2010, thực hiện Quyết định số 2138/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Công ty Vận tải biển Việt Nam đã tổ chức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Đến ngày 01/01/2011, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình mới với tên gọi Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tên tiếng Anh là Vietnam Ocean Shipping Joint Stock Company (VOSCO) với số vốn điều lệ là 1.400 tỷ đồng, trong đó 60% vốn do Nhà nước sở hữu, còn lại phần vốn của các cổ đông tổ chức và thể nhân khác với tổng số hơn 3.500 cổ đông.

1.1.3 Một số giải thưởng tiêu biểu đã đạt được

Huân chương độc lập Hạng ba năm 1999; Huân chương chiến công Hạng ba năm 1999; Huân chương lao động Hạng nhất, nhì, ba; liên tục các năm 2005, 2010, 2011, 2009 được tặng cờ thi đua xuất sắc của Chính Phủ. Các năm 2001, 2002, 2004, 2006 Công ty được tặng cờ thi đua xuất sắc của Bộ Giao thông vận tải. Năm 2011 được bình chọn là 1 trong 10 doanh nghiệp tiêu biểu của thành phố Hải Phòng; năm 2009 được tặng cờ thi đua xuất sắc của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam

1.2.1 Chức năng của Công ty

- Phát huy vai trò thực sự làm chủ của các cổ đông, người lao động, chủ động trong sản xuất kinh doanh, đổi mới phương thức quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản của Công ty nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm mức thu lợi nhuận của công ty.
- Làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, bảo đảm mức chia cổ tức cho các cổ đông theo kết quả sản xuất kinh doanh. Cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập của người lao động.
- Huy động vốn của các tổ chức và cá nhân để tăng năng lực tài chính, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm để phát triển Doanh nghiệp.

1.2.2 Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)

- Chủ tàu, quản lý và khai thác tàu container, tàu hàng rời và tàu dầu sản phẩm.
- Vận tải đa phương thức.
- Dịch vụ tài chính và bất động sản.
- Thuê tàu.
- Đại lý (Đại lý tàu và môi giới).
- Dịch vụ vận tải.
- Đại lý giao nhận đường hàng không và đường biển.
- Cung cấp thuyền viên cho các chủ tàu nước ngoài.
- Cung cấp phụ tùng, vật tư hàng hải.
- Mua bán tàu.
- Liên doanh, liên kết.
- Đại lý bán vé máy bay.

1.3 Thuận lợi và khó khăn của công ty

1.3.1 Thuận lợi

* Khách quan

Nước ta đang trong quá trình phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam tham gia tổ chức WTO, chủ động hội nhập là thành viên thứ 7 của khu vực ASEAN và cam kết thực hiện AFTA tạo điều kiện cho ngành vận tải biển ngày càng hội nhập sâu vào thị trường quốc tế. Chính phủ rất quan tâm tới kinh doanh vận tải biển.

* Chủ quan

Trong hơn 40 năm trưởng thành và phát triển, Vosco là công ty vận tải có uy tín nhất trong khối các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam. Điều này sẽ rất thuận lợi cho công ty trong việc phát triển, mở rộng hoạt động ra thị trường khu vực và quốc tế. Công ty có đội tàu lớn nhất cả về số lượng và trọng tải so với các đội tàu trong nước, gồm 28 chiếc với tổng trọng tải 610.835 DWT, chiếm 38,2% tổng trọng tải của Vinalines và 17,65% tổng trọng tải đội tàu cả nước. Đội tàu của Vosco được đánh giá là có chất lượng tốt, đủ tiêu chuẩn hàng hải, đáp ứng được yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế ISM Code, hầu hết đã được cấp giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) và được các tổ chức đăng kiểm quốc tế có uy tín như NK, DNV, ABS, GL.... phân cấp. Hầu hết các tàu được đóng tại các nước có nền công nghiệp đóng tàu rất phát triển như Anh, Nhật, Phần Lan, Đức.

Công ty có đội ngũ thuyền viên thủy thủ được đào tạo chính quy, giỏi chuyên môn, ngoại ngữ, được đánh giá là tốt nhất trong các đội tàu trong nước hiện nay, giỏi về khai thác, quản lý kỹ thuật tàu. Đội ngũ lãnh đạo quản lý có nhiều kinh nghiệm, sáng tạo, chủ động trong các hoạt động kinh doanh.

Đã nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực vận tải nên Công ty có mối quan hệ bền vững với nhiều doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong nước và công ty nước ngoài. Đây là một điều rất thuận lợi cho hoạt động của công ty trong thời gian tới.

1.3.2 Khó khăn

* Khách quan

Kinh tế biển Việt Nam nhìn từ vận tải biển Vận tải biển Việt Nam đã phát triển với tốc độ rất nhanh trong hơn 4 năm qua cả về số lượng tàu, trọng tải tàu và cả về các doanh nghiệp quản lý khai thác vận tải biển. Sự phát triển quá nóng, quá phân tán và tự phát đã và đang làm cho vận tải biển Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức

Trước hết đó là sự dư thừa trọng tải tàu đối với các tàu có trọng tải nhỏ chở hàng khô rời kể cả các tàu chở container trong khi lại thiếu các loại tàu chuyên dùng và tàu có trọng tải lớn. Các tàu chở hàng khô rời trọng tải nhỏ vận tải nội địa giá cước thấp, nguồn hàng không ổn định, giá nhiên liệu cao, các chi phí duy tu bảo dưỡng tàu cao... hầu hết các chủ tàu đều bị thua lỗ nặng.

Thứ hai, tình trạng khát vốn nghiêm trọng, nhiều chủ tàu đã và đang phải bán bớt tàu để có tiền trả nợ và có vốn hoạt động kinh doanh. Thách thức lớn thứ ba các chủ tàu Việt Nam đang phải đối mặt đó là tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nhân lực có năng lực thực sự và có tâm huyết với ngành, với nghề kể cả nguồn nhân lực làm công tác quản lý khai thác tàu trong các doanh nghiệp và cả sỹ quan thuyền viên làm việc trên tàu.

Thứ ba, các chủ tàu Việt Nam đang phải đối mặt đó là hàng loạt các Công ước Quốc tế về hàng hải đã và sẽ có hiệu lực trong tương lai gần. Yêu cầu ngày càng cao của các công ước Quốc tế sẽ làm tăng thêm chi phí khai thác của các tàu hoạt động trên biển, đặc biệt là các thị trường có hiệu quả cao.

Thứ tư, mức độ cạnh tranh trong ngành vận tải biển ngày càng gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu hơn vào thương mại quốc tế. Thời gian gần đây, ngoài những doanh nghiệp mới tham gia vào ngành vận tải biển còn không ít các công ty trong lĩnh vực cảng biển và kho bãi cũng mở rộng hoạt động kinh doanh vận tải biển nhằm kiện toàn chuỗi dịch vụ cung cấp, khiến mức độ cạnh tranh trong ngành thêm gay gắt hơn.

* Chủ quan

So với các Công ty vận tải biển tầm cỡ trong khu vực và trên thế giới thì nguồn vốn của Vosco là vô cùng nhỏ bé. Điều này hạn chế rất nhiều khả năng phát triển, đầu tư và mở rộng thị trường vận tải ra thị trường thế giới của công ty.

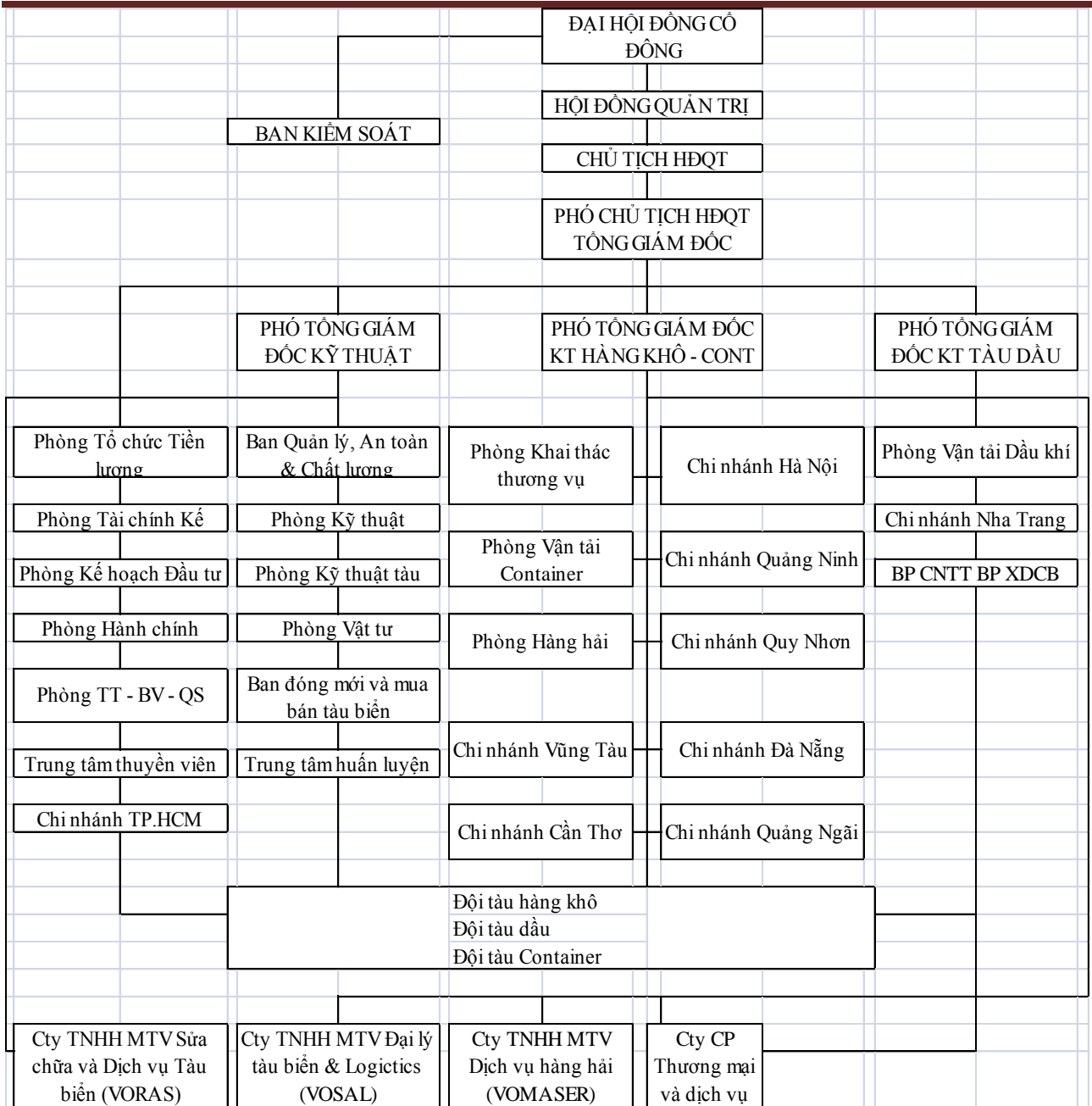
So với đội tàu thế giới, đội tàu của công ty hạn chế cả về số lượng, chủng loại, trọng tải. Thiếu tàu chuyên dụng như tàu chở hàng lỏng, khí gas, tàu chở dầu thô, tàu container trọng tải lớn. Nhiều tàu đã quá già nên chất lượng và khả năng đi biển giảm. Do đó hạn chế năng lực vận tải.

Thị trường kinh doanh hẹp, chưa đa dạng về tuyến vận tải. Mặt hàng vận chuyển thường là hàng có giá trị thấp. Công tác quản lý chưa tốt. Chất lượng vận tải cần được quan tâm hơn nữa để giảm thiểu hư hỏng, rách vỡ đặc biệt là tình trạng thiếu hàng ở các tàu chở gạo hay xay ra

Do trưởng thành từ thời kỳ bao cấp nên so với các hãng tàu nước ngoài thì kinh nghiệm kinh doanh trên thị trường vận tải biển quốc tế của Vosco còn nhiều hạn chế. Hoạt động kinh doanh bị phụ thuộc quá nhiều vào môi trường kinh doanh dẫn đến sự không ổn định trong kết quả kinh doanh của công ty... Ngoài ra, Vosco còn đối mặt với sự cạnh tranh khá gay gắt về nguồn nhân lực. Không ít thuyền viên của Vosco đã bị công ty khác lôi kéo trong thời gian qua. Đây là thách thức không nhỏ đối với Vosco. Doanh nghiệp cần cân nhắc những chính sách hợp lý để duy trì đội ngũ thuyền viên có chất lượng cao hiện tại.

1.4 Sơ đồ cơ cấu tổ chức

1.4.1 Sơ đồ tổ chức quản lý



1.4.2 Chức năng của từng bộ phận

a. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả cổ động có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định như: Thông qua chiến lược phát triển, kế hoạch, chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty v.v

b. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (HĐQT) bao gồm Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT:

Ông Vũ Hữu Chinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Nhì	Thành viên HĐQT
Ông Lâm Phúc Tú	Thành viên HĐQT
Ông Lê Ngọc Minh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Trọng Đức	Thành viên HĐQT

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty giữa hai kỳ Đại hội cổ đông (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). HĐQT của VOSCO hiện tại gồm 06 thành viên, có nhiệm kỳ 5 năm, thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

c. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam bao gồm Trưởng Ban và các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Châu Quang Khải	Trưởng ban
Ông Đặng Hồng Trường	Thành viên
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại Hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt công tác quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty giữa hai kỳ Đại hội cổ đông. Hiện Ban Kiểm soát gồm có 03 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm; thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành.

d. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty hiện nay bao gồm các thành viên sau:

Ông Bùi Việt Hoài	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Ông Lâm Phúc Tú

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Ngọc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Việt Tiến

Phó Tổng Giám đốc


Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định các công việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

e. Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng


f. Các phòng chuyên môn

 Phòng Khai thác Thương vụ:

- Là Phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc quản lý khai thác đội tàu hàng khô, đảm bảo đội tàu này hoạt động một cách có hiệu quả.
- Phòng Khai thác thương vụ xây dựng kế hoạch vận tải và doanh thu, trực tiếp đàm phán giao dịch, ký kết và triển khai thực hiện các hợp nghìn đồng vận tải nội địa và quốc tế cho đội tàu hàng khô.

 Phòng Vận tải Dầu khí

- Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc quản lý khai thác đội tàu dầu sản phẩm, đảm bảo đội tàu này hoạt động một cách có hiệu quả.
- Phòng Vận tải dầu khí xây dựng kế hoạch vận tải và doanh thu, trực tiếp đàm phán giao dịch, ký kết và triển khai thực hiện các hợp đồng vận tải nội địa và quốc tế cho đội tàu dầu sản phẩm.

 Phòng Vận tải Container:

- Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc quản lý khai thác hiệu quả đội tàu container.
- Phòng Vận tải Container xây dựng kế hoạch vận tải và doanh thu, trực tiếp đàm phán giao dịch, ký kết và triển khai thực hiện các hợp đồng vận tải container...

 Phòng Kỹ thuật

Phòng Kỹ thuật là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về quản lý kỹ thuật, định mức nhiên liệu, phụ tùng vật tư của đội tàu hàng khô và tàu container. Phòng có

trách nhiệm duy trì trạng thái kỹ thuật của đội tàu, đảm bảo các yêu cầu của Tổ chức Hàng hải quốc tế, các Công ước Quốc tế, các cơ quan phân cấp, luật quốc gia. Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát việc sửa chữa, bảo dưỡng đăng kiểm, đảm bảo đội tàu hoạt động an toàn, đáp ứng yêu cầu khai thác của Công ty và yêu cầu kiểm tra của các bên liên quan.

Phòng Kỹ thuật tàu dầu:

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về quản lý kỹ thuật, định mức nhiên liệu, phụ tùng vật tư của đội tàu dầu sản phẩm. Phòng phối hợp với các công ty quản lý tàu nước ngoài duy trì trạng thái kỹ thuật của đội tàu, đảm bảo các yêu cầu của Tổ chức Hàng hải quốc tế, các Công ước Quốc tế, các cơ quan phân cấp, luật quốc gia. Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát việc sửa chữa, bảo dưỡng đăng kiểm, đảm bảo đội tàu hoạt động an toàn, đáp ứng yêu cầu khai thác của Công ty và yêu cầu kiểm tra của các bên liên quan.

Phòng Vật tư:

Phòng Vật tư tham mưu cho Tổng Giám đốc về cung ứng, quản lý và sử dụng vật tư, nhiên liệu của toàn công ty. Phòng có trách nhiệm tìm hiểu thị trường, xây dựng kế hoạch mua sắm, cấp phát vật tư, phụ tùng, nhiên liệu cho đội tàu và văn phòng, đảm bảo dự trữ và sẵn sàng cung cấp đầy đủ, kịp thời các phụ tùng, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn thỏa mãn các tiêu chuẩn về kỹ thuật và đáp ứng được các yêu cầu khai thác. Phối hợp với các phòng Kỹ thuật theo dõi định mức tiêu hao nhiên liệu và quản lý, bảo dưỡng các phụ tùng, vật tư trong kho.

Phòng Hàng hải

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác pháp chế và an toàn hàng hải. Quản lý, theo dõi, hướng dẫn và thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm đối với tàu biển, ô tô và thuyền viên. Là đội trưởng đội ứng cứu sự cố, chỉ đạo giải quyết các tranh chấp, tai nạn và sự cố hàng hải, đòi bồi thường theo các loại hình bảo hiểm. Thu thập, nghiên cứu, lưu giữ, cấp phát các tài liệu về hàng hải.

Ban Quản lý an toàn và chất lượng

Ban Quản lý và an toàn chất lượng là ban tham mưu cho Tổng Giám đốc trong lĩnh vực quản lý an toàn, an ninh tàu; giám sát, đôn đốc việc thực hiện Hệ thống quản lý An toàn – Chất lượng của Công ty trên cơ sở Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, Bảo vệ môi trường biển, Bộ luật an ninh tàu, cảng biển và các lĩnh vực khác liên quan đến quản lý đội tàu; duy trì hệ thống quản lý an toàn và chất lượng đáp ứng yêu cầu khai thác của công ty và yêu cầu của thị trường.

Phòng Tổ chức Tiền lương

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương trong Công ty. Phòng Tổ chức Tiền lương thực hiện các công việc về tuyển dụng, bố trí, quản lý sử dụng lực lượng lao động, theo dõi hoạt động bộ máy tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh của công ty; tổ chức và lập kế hoạch đào tạo cho cán bộ nhân viên trên bờ, theo dõi và cân đối về lao động và tiền lương cho toàn công ty.

Phòng Tài chính kế toán

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về quản lý hoạt động tài chính, hạch toán kế toán trong toàn Công ty. Phòng Tài chính Kế toán có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng Giám đốc công ty về việc sử dụng các nguồn vốn, huy động vốn đạt hiệu quả kinh tế cao và kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách tài chính, việc quản lý sử dụng tài sản, vật tư tiền vốn; hạch toán các nghiệp vụ kế toán phát sinh và kết quả kinh doanh theo từng chức năng kinh doanh, từng đơn vị sản xuất cụ thể.

Phòng Kế hoạch Đầu tư

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác kế hoạch, đầu tư trong sản xuất kinh doanh; quan hệ kinh tế đối ngoại trong các hoạt động kinh doanh. Phòng Kế hoạch Đầu tư nghiên cứu và thực hiện việc mua bán, đóng mới tàu; lập các kế hoạch sản xuất kinh doanh và tập hợp các số liệu báo cáo của các phòng, ban, chi nhánh của Công ty; làm báo cáo quản trị doanh nghiệp theo định kỳ tháng, quý, năm; phân tích, tổng hợp kịp thời, chính xác thực trạng của các đơn vị theo yêu cầu của Tổng Giám đốc và phục vụ các kỳ họp Đại Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Phòng hành chính

Là phòng tham mưu cho Tổng giám đốc về công việc quản lý hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin. Phòng có nhiệm vụ quản trị văn phòng Công ty, lập kế hoạch mua sắm hợp lý các trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm; quản lý đất đai, nhà cửa; lập kế hoạch và thực hiện xây dựng, sửa chữa văn phòng công ty và các chi nhánh.

II. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Vốn là yếu tố quan trọng trong sản xuất kinh doanh, mỗi doanh nghiệp đều phải quan tâm đến tình hình vốn của mình, xem xét việc sử dụng vốn và kết cấu của nó ra sao. Do đó người ta phân tích vốn và tài sản. Tài sản của Công ty phản ánh tiềm lực kinh tế tài chính của Công ty. Tài sản của Công ty được đánh giá ở 2 khía cạnh, cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản đó.

Để nắm bắt đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng tài sản của Công ty cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong bảng cân đối kế toán. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn để đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, nguồn vốn, đánh giá việc phân bổ tài sản, nguồn vốn của Công ty đã hợp lý chưa, cơ cấu đó tác động như thế nào đến quá trình kinh doanh nghìn đồng thời đánh giá được khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của Công ty.

2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán

2.1.1 Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn

Mục đích :

- + Đánh giá tình hình cơ cấu nguồn vốn của Công ty, xem xét tỷ trọng các nguồn vốn đã hợp lý và có phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty hay không .
- + Xem xét đánh giá sự biến động của các nguồn vốn và nguyên nhân gây ra biến động đó .
- + Đề ra biện pháp thay đổi tỷ trọng các nguồn vốn để Công ty có cơ cấu nguồn vốn hợp lý nhất .

Nguồn vốn của Công ty được hình thành từ 2 nguồn: vốn chủ sở hữu và nguồn huy động vốn từ bên ngoài (vay chiếm dụng). Tổng vốn của Công ty năm 2010 là 4,857,339,075 nghìn đồng, năm 2011 là 5,223,830,228 nghìn đồng tăng 366,491,153 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 8% so với năm 2010, để tìm hiểu nguyên nhân tăng của nguồn vốn ta xem xét các yếu tố sau:

Bảng 2.1 Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

DVT : Nghìn đồng

Chi tiêu	Năm 2010		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tuyệt đối	%
A. Nợ phải trả	3,289,870,652	67.7	3,787,341,580	72.5	497,470,929	15.1
I. Nợ ngắn hạn	645,132,417	13.3	595,758,234	11.4	-49,374,183	-7.7
1. Vay và nợ ngắn hạn	235,324,760	4.8	41,656,000	0.8	-193,668,760	-82.3
2. Người mua trả tiền trước	29,793,665	0.6	37,030,469	0.7	7,236,803	24.3
3. Thuế & các kPN NN	3,176,350	0.1	1,885,359	0.04	-1,290,990	-40.6
4. Phải trả người LĐ	22,635,885	0.5	14,738,578	0.3	-7,897,307	-34.9
5. Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
6. Phải trả, phải nộp khác	45,701,724	0.9	115,309,490	2.2	69,607,767	152.3
7. Phải trả người bán	304,762,147	6.3	367,811,111	7.0	63,048,964	20.7
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,737,886	0.1	17,327,227	0.3	13,589,340	364
II. Nợ dài hạn	2,644,738,234	54.4	3,191,583,346	61.1	546,845,112	20.7
1. Vay và nợ dài hạn	2,562,176,611	52.7	3,176,105,577	60.8	613,928,967	24.0
2. DPTC mất việc làm	876,822	0.02	988,977	0	112,155	12.8
3. Phải trả dài hạn người bán	81,498,984	1.7	14,302,974	0.3	-67,196,009	-82.5
4. Phải trả dài hạn khác	144,000	0	144,000	0	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	41,818	0	41,818	0	-	-
B. VCSH	1,567,468,423	32.3	1,436,488,647	27.5	-130,979,775	-8.4
I. Vốn chủ sở hữu	1,567,468,423	32.3	1,436,488,647	27.5	-130,979,775	-8.4
1. Vốn ĐT của CSH	1,400,000,000	28.8	1,400,000,000	26.8	-	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	-	0	11,948,107	0.2	11,948,107	
3. Quỹ dự phòng tài chính	15,968,205	0.3	15,968,205	0.3	-	0
4. LNST chưa phân phối	153,144,899	3.2	16,793,509	0.3	-136,351,390	-89
Tổng nguồn vốn	4,857,339,075	100	5,223,830,228	100	366,491,153	8

(Nguồn : Phòng Tài chính – Kế toán)

Nợ phải trả

Đầu tiên ta xét phần nợ phải trả, năm 2010 nợ phải trả của Công ty là 3,289,870,652 nghìn đồng chiếm 67.7% trong tổng vốn, năm 2011 là 3,787,341,580

nghìn đồng chiếm 72.5 % trong tổng vốn, năm 2011 nợ phải trả tăng 497,470,929 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 15.1% so với năm 2010.

Nguyên nhân tăng nợ phải trả là do:

Do trong năm vừa qua khoản nợ dài hạn của Công ty tăng làm cho nợ phải trả của Công ty tăng lên. Nợ dài hạn năm 2010 là 2,644,738,234 nghìn đồng chiếm 80.4 % trong tổng vốn của Công ty, năm 2011 là 3,191,583,346 nghìn đồng chiếm 84.3 % tăng 546,845,112 nghìn đồng so với năm 2010 tương ứng với tỷ lệ tăng là 20.7 % . Trong phần nợ dài hạn của Công ty chủ yếu là 3 khoản: DPTC mất việc làm, phải trả dài hạn người bán và vay dài hạn.

Nợ dài hạn của Công ty tăng lên là do khoản vay và nợ dài hạn tăng 613,928,967 nghìn đồng, DPTC mất việc làm tăng 112,155 còn khoản phải trả dài hạn người bán của Công ty giảm 67,196,009 nghìn đồng. Năm vừa qua Công ty đã đi vay thêm vốn để đầu tư vào các phương tiện vận tải để phục vụ quá trình kinh doanh, làm vừa lòng khách hàng.

Nợ dài hạn của Công ty ở 2 năm đều trên 80% cho ta thấy sự mất an toàn về tài chính cho Công ty, việc giảm nợ đồng thời nâng cao được nhu cầu về tài chính trước mắt và lâu dài, và xét đến khả năng đảm bảo nợ bằng vốn chủ sở hữu thì Công ty nên ngừng đi vay thêm vốn để phục vụ quá trình kinh doanh.

Ta xét phần Nợ ngắn hạn, năm 2010 nợ ngắn hạn là 645,132,417 nghìn đồng chiếm 19.6 % trong tổng vốn, năm 2011 là 3,787,341,580 nghìn đồng chiếm 15.7 % trong tổng vốn giảm 49,374,183 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 1.5 % so với năm 2010.

Nợ ngắn hạn giảm chủ yếu là do Công ty giảm vay thêm các khoản vay ngắn hạn để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh (giảm 193,668,760 nghìn đồng tương đương giảm 30%). Ngoài nhân tố vay ngắn hạn còn có các khoản như thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm 1,290,990 nghìn đồng, phải trả người lao động giảm 7,897,307 nghìn đồng, các khoản phải trả ngắn hạn khác (như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, DT chưa thực hiện, ký cược ký quỹ ngắn hạn) tăng 69,607,767 nghìn đồng.

Nợ ngắn hạn giảm cho ta thấy Công ty giảm khoản phải trả khi đến hạn, không gây áp lực lớn về tài chính cho Công ty, điều này tốt cho hoạt động kinh doanh của Công ty vào những năm tới, nhất là khi nền kinh tế thế giới đang dần phục hồi trở lại.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu năm 2010 của Công ty là 1,567,468,423 nghìn đồng chiếm 32,3 % tổng vốn, năm 2011 là 1,436,488,647 nghìn đồng chiếm 27,5% . Trong tổng nguồn vốn của Công ty vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng thấp, cả 2 năm đều dưới 35%, điều này cho thấy mức độ độc lập, tự chủ và khả năng đảm bảo bằng vốn chủ sở hữu của công ty là không cao, vốn CSH của công ty trong 2 năm thay đổi không đáng kể, năm 2011 so với năm 2010 giảm nhẹ 130,979,775 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 8,4% .

Nguyên nhân giảm vốn chủ sở hữu là :

Vốn chủ sở hữu của Công ty chủ yếu là 2 khoản mục vốn đầu tư của chủ sở hữu và nguồn kinh phí và quỹ, năm 2010 vốn đầu tư CSH của Công ty là 1,400,000,000 nghìn đồng chiếm 28,8%, năm 2011 là 1,400,000,000 nghìn đồng chiếm 26,8% trong tổng vốn, năm 2011 không tăng so với năm 2010. Nguồn kinh phí và quỹ thay đổi, quỹ đầu tư phát triển tăng 11,948,107 nghìn đồng, quỹ dự phòng tài chính không thay đổi và lợi nhuận chưa phân phối giảm 89%.

Nhận xét : Năm 2011 nguồn vốn của Công ty tăng không lớn, vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm, vay ngắn hạn giảm, nợ dài hạn có xu hướng tăng dần qua từng năm, trong đó nợ dài hạn tăng với tốc độ lớn nhất để đáp ứng cho nhu cầu về tài chính trước mắt và lâu dài của Công ty.

2.1.2 Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản

Bảng 2.2 Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tuyệt đối	%
I.Tài sản ngắn hạn	519,534,306	11	659,647,221	13	140,112,915	27
1. Tiền	129,951,578	3	54,567,599	1	-75,383,980	(58)
2. Các KPT	208,541,133	4	375,937,462	7	167,396,329	80
3. HTK	164,647,959	3	208,378,053	4	43,730,094	27
4.TSNH khác	16,393,636	0	20,764,107	0	4,370,471	27
II.Tài sản dài hạn	4,337,804,769	89	4,564,183,007	87	226,378,238	5
1. TSCĐ	4,128,806,671	85	4,203,565,496	80	74,758,825	2
2.TSCĐ khác	125,642,528	3	257,446,708	5	131,804,180	105
3.Các khoản ĐTTCDH	83,355,570	2	103,170,803	2	19,815,233	24
Tổng TS	4,857,339,075	100	5,223,830,228	100	366,491,153	8

(Nguồn : Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng trên ta thấy, tổng tài sản của Công ty năm 2011 tăng lên 366,491,153 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 8% so với năm 2010. Cụ thể như sau :

- TSNH tăng lên 140,112,915 nghìn đồng (tương đương tăng 27 %) so với năm 2010. Tỷ trọng TSNH trong tổng vốn cũng thay đổi, năm 2010 tỷ trọng TSNH chiếm 11% và sang năm 2011 đã tăng lên 13%. Nguyên nhân là do:

- Ta nhận thấy trong cơ cấu TSNH, các khoản phải thu chiếm tỷ trọng rất lớn. Năm 2011, các khoản phải thu tăng lên 167,396,329 nghìn đồng (tương đương tăng lên 80%) so với năm 2010. Nguyên nhân các khoản phải thu tăng lên là do trong năm 2011 công tác thu hồi nợ của công ty không được tốt.

Hàng tồn kho năm 2011 cũng tăng lên 43,730,094 nghìn đồng (tương ứng tỷ lệ 27%), do giá cả nguyên vật liệu tăng lên....

- Ngoài ra tài sản ngắn hạn khác năm 2011 cũng tăng lên 4,370,471 nghìn đồng so với năm trước.

Trong khi TSNH tăng lên thì TSCĐ cũng tăng lên, năm 2011 tăng lên 226,378,238 nghìn đồng so với năm 2010 (tương đương 5%).

Qua đó có thể nhận thấy, trong tổng cơ cấu vốn của công ty thì tỷ trọng TSCĐ lớn hơn tỷ trọng TSNH. Đây là một điều hết sức bình thường đối với một công ty

chuyên hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển vì hoạt động chính của công ty là dịch vụ vận tải đường biển là chính. Đội tàu của công ty là nguồn thu chính của công ty.

Tài sản ngắn hạn

Trong các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp chuyên hoạt động trong lĩnh vực vận tải nói riêng thì Tài sản ngắn hạn chiếm một tỷ trọng nhỏ, tuy nhiên thì nó có vai trò rất quan trọng. Quy mô Tài sản ngắn hạn cũng ảnh hưởng rất lớn đến khả năng hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Do đó thì nghiên cứu về vốn kinh doanh ta không thể không nghiên cứu về Tài sản ngắn hạn. Và vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp là phải lựa chọn, cân nhắc cho mình một cơ cấu Tài sản ngắn hạn tối ưu sao cho vừa đảm bảo chi phí sử dụng vốn lại còn vừa đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp.

Ta thấy trong cơ cấu vốn của Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam thì Tài sản ngắn hạn chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn. Tài sản ngắn hạn năm 2010 tăng 102,770,589 nghìn đồng so với năm 2010 (tương đương tăng 18%). Cụ thể:

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên 375,937,462 nghìn đồng (tương đương tăng 56%). Nguyên nhân chủ yếu làm cho các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên là do các khoản trả trước cho người bán tăng lên 216,781,245 nghìn đồng so với năm 2010 (tương đương 58%). Ta thấy tỷ trọng các khoản phải trả trước cho người bán tăng lên một cách đột biến. Chính điều này làm cho các khoản phải trả ngắn hạn tăng lên.

Hàng tồn kho năm 2011 tăng lên 43,418,272 nghìn đồng (tương ứng với tỷ lệ 26%). Nguyên nhân do nhu cầu dự trữ nhiên liệu, hàng hoá, phụ tùng vật liệu phục vụ cho kinh doanh. Thị trường nhiên liệu luôn biến động, vì vậy Công ty luôn phải quan tâm đến việc quản lý nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư. Chính vì vậy mà hàng tồn kho của công ty đã tăng lên so với năm 2010. Tài sản ngắn hạn khác có tăng lên, cụ thể tăng lên 4,165,341 nghìn đồng (tương đương 25%) so với năm 2010.

Nhìn chung, các khoản phải thu năm 2011 tăng lên so với năm 2010. Tuy nhiên, nếu khoản phải thu tăng lên thì nghìn đồng nghĩa với mức độ rủi ro trong việc thu hồi công nợ sẽ cao. Chính vì vậy, công ty cần có những biện pháp thích hợp thu hồi các

khoản này mà không làm ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác lâu dài, đồng thời tránh tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn.

Nói tóm lại, năm 2011 các khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng Tài sản ngắn hạn của công ty. Trong tương lai, Công ty cần có những biện pháp thích hợp để đẩy nhanh việc thu hồi nợ.

Tài sản dài hạn

Vì đặc thù kinh doanh của công ty là dịch vụ vận tải biển nên cần thiết phải đầu tư vào TSCĐ. Do đó TSCĐ luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn của công ty sự biến động của nó cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến động của tổng vốn. Do đó, vấn đề đặt ra là làm sao sử dụng TSCĐ một cách hiệu quả nhất. Để thấy rõ hơn tình hình sử dụng TSCĐ của công ty, ta xét bảng sau

Bảng 2.3 Cơ cấu TSCĐ qua hai năm 2010-2011

DVT : Nghìn đồng

Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
			(+/-)	%
1. TSCĐ	4,128,806,671	4,203,565,496	74,758,825	1.8
TSCĐ hữu hình	4,124,394,615	4,140,669,902	16,275,287	0.4
TSCĐ vô hình	4,301,000	4,240,755	(60,245)	(1.4)
2. Các khoản đầu tư TCDH	83,355,570	103,170,803	19,815,233	23.8
3. TSCĐ khác	125,642,528	257,446,708	131,804,180	104.9

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua số liệu tính toán ở bảng trên, ta thấy TSCĐ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng TSCĐ. Năm 2011 TSCĐ tăng lên 74,758,825 nghìn đồng (tương đương tăng 1.8%). Trong đó TSCĐ hữu hình năm 2011 tăng lên 16,275,287 nghìn đồng (tương ứng 0.4%). Để thấy rõ được sự tăng lên của TSCĐ ta đi xem xét :

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (ĐTTCDH): đang có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Năm 2011, các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng lên 19,815,233 nghìn đồng (tương đương tăng 23.8%) so với năm 2010. Nguyên nhân là

do năm 2011 công ty đã thành lập một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải VOSCO (VOMASER) với vốn điều lệ là 15 tỷ đồng do VOSCO là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Tài sản dài hạn khác: Ta thấy năm 2011 tài sản dài hạn khác tăng lên 131,804,180 nghìn đồng (tương đương 104.9%), điều này cho thấy Công ty không những đầu tư vào tài chính mà còn đầu tư vào tài sản dài hạn khác.

Bảng 2.4 Tình hình sử dụng Tài sản cố định trong hai năm 2010-2011

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		So sánh	
	Giá trị	TT	Giá trị	TT	Tuyệt đối	%
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	26,810,622	0.4	28,042,262	0.4	1,231,640	4.6
2. Máy móc thiết bị	92,248,204	1.3	92,248,204	1.4	0	0
3. Phương tiện vận tải	6,725,165,751	98.2	6,541,938,293	98.1	-183,227,457	-2.7
4. Tài sản cố định khác	4,379,154	0.1	4,404,304	0.1	25,150	0.6
Tổng	6,848,603,730	100	6,666,633,063	100	-181,970,667	-2.7

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy, năm 2010, nguyên giá của toàn bộ giá trị TSCĐ là 6,848,603,730 nghìn đồng, trong đó phương tiện vận tải có giá trị 6,725,165,751 nghìn đồng chiếm 98% tổng TSCĐ, tỷ trọng này rất lớn so với những TSCĐ khác như : nhà cửa, vật kiến trúc chiếm 0.4%, TSCĐ khác 0.1%,...

Năm 2011, công ty đã bán một số phương tiện vận tải: công ty đã bán một số tàu cũ có trọng tải nhỏ và những tàu khai thác không hiệu quả như tàu Đại Việt 37.432 DWT, tàu Vĩnh Long 6.479 DWT và tàu Sông Tiền 6.503 DWT. Chính điều này đã làm cho nguyên giá TSCĐ năm 2011 giảm đi 183,227,457 nghìn đồng (tương ứng với tỷ lệ 2.7%).

Bảng 2.5 Khả năng đảm bảo TSCĐ

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
			Tuyệt đối	%
1. VCSH	1,567,468,422	1,436,488,647	(130,979,775)	(0.08)

2. TSCĐ	4,337,804,768	4,564,183,007	226,378,238	0.05
Chênh lệch	(2,770,336,346)	(3,127,694,359)	(357,358,013)	0.13

(Nguồn : Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng 2.5 ta thấy sự chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và TSCĐ là tương đối lớn. Do đặc thù của doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vận tải nên TSCĐ luôn chiếm một tỷ lệ lớn hơn. Công ty luôn huy động vốn để đầu tư mua các phương tiện vận tải và các máy móc, trang thiết bị phục vụ cho tàu.

2.2 Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Bảng 2.6 : Cân đối tài sản và nguồn vốn

Năm 2010

Tài sản ngắn hạn = 519,534,305,844	Nợ ngắn hạn = 645,132,417,464
Tài sản dài hạn = 4,337,804,768,674	Nợ dài hạn = 2,644,738,234,422
	Vốn chủ sở hữu = 1,567,468,422,632

Qua bảng 2.6 ta thấy, năm 2010 TS dài hạn của công ty chủ yếu được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn, và 1 phần nhỏ nợ ngắn hạn, như vậy Công ty đã dùng nợ ngắn hạn để đầu tư tài sản dài hạn. Điều này là không hợp lý. TS ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản và chủ yếu hình thành từ nợ ngắn hạn .

Năm 2011

Tài sản ngắn hạn = 659,647,220,659	Nợ ngắn hạn = 595,758,234,396
Tài sản dài hạn = 4,564,183,007,067	Nợ dài hạn = 3,191,583,346,102
	Vốn chủ sở hữu = 1,436,488,647,228

Năm 2011 TS dài hạn của Công ty vẫn chủ yếu được hình thành từ vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn, TS ngắn hạn lớn hơn so với năm 2010 và được hình thành từ nợ ngắn hạn cùng 1 phần nợ dài hạn.

Qua bảng cân đối tài sản của Công ty ta thấy vốn của Công ty chủ yếu là nợ dài hạn, chiếm tỷ trọng cao, năm 2011 Công ty lấy nợ dài hạn để đầu tư vào TSCĐ, đây là điều tốt vì nếu dùng nợ ngắn hạn để đầu tư vào TSCĐ Công ty sẽ không có khả năng trả nợ khi mà các chủ nợ đòi vì TSCĐ không có tính thanh khoản cao.

2.3 Phân tích tình hình tài chính qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp .

Bảng 2.7 : Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010 – 2011

Đơn vị: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm		So sánh	
	2010	2011	Tuyệt đối	%
1. Doanh thu BH và CCDV	2,725,578,532	2,870,230,155	144,651,623	5.3
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5,033,268	5,223,397	190,129	3.8
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	2,720,545,264	2,865,006,758	144,461,493	5.3
4. Giá vốn hàng bán	2,346,604,063	2,610,355,336	263,751,272	11.2
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	373,941,201	254,651,422	(119,289,779)	(31.9)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	36,236,871	8,750,483	(27,486,388)	(75.9)
7. Chi phí tài chính	257,775,734	376,829,383	119,053,649	46.2
- Trong đó: Chi phí lãi vay	126,204,250	181,969,625	55,765,374	44.2
8. Chi phí bán hàng	83,381,618	84,226,971	845,353	1.0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	56,971,482	57,105,476	133,994	0.2
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	12,049,238	(254,759,924)	(266,809,163)	(2,214)
11. Thu nhập khác	141,781,224	508,828,298	367,047,074	258.9
12. Chi phí khác	20,011,562	254,068,373	234,056,811	1,170
13. Lợi nhuận khác	121,769,661	254,759,925	132,298,712	108.6
14. Tổng LN kế toán trước thuế	133,818,900	9,209,679	(124,609,220)	(93.1)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,629,802	2,494,854	(7,134,949)	(74.1)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4,960,544	-	(4,960,544)	(100)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	119,228,554	6,714,826	(112,513,728)	(94.4)

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Nhìn vào bảng kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ta thấy :

- Doanh thu thuần của công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng 144,461,493 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 5.3 %. Doanh thu chính của công ty là thu từ hoạt động của tàu. Cụ thể :

- Thị trường vận tải tàu hàng khô đã diễn ra không được như mong đợi. Sau một vài tháng đầu năm 2011 tăng trưởng, Trung quốc đã tiến hành ngay các biện pháp kiềm chế tăng trưởng nóng để ổn định và cân đối nền kinh tế. Điều này đã làm giảm đáng kể nhu cầu vận tải cho đội tàu thế giới nói chung và đội tàu của Vosco nói riêng. Nhưng công ty tiếp tục duy trì lựa chọn các hình thức thuê tàu chuyến, thuê tàu định hạn/định hạn chuyến tùy theo điều kiện thực tế của từng trường hợp trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế là tiêu chí quan trọng hàng đầu, đồng thời đặc biệt quan tâm loại trừ yếu tố rủi ro khi ký hợp nghìn đồng thuê tàu định hạn. Dù gặp nhiều khó khăn nhưng đội tàu hàng khô vẫn đóng vai trò chủ đạo, doanh thu đội tàu hàng khô năm 2011 đạt 2.036.75 tỷ đồng bằng 114.26% so với năm 2010.

- Nhìn tổng thể thị trường tàu dầu sản phẩm trong năm 2011 ở mức kém hơn so với năm 2010. Nguyên nhân lớn nhất là giảm cầu vận chuyển rõ rệt do suy thoái toàn cầu trong khi cung tàu càng tăng. Nhưng doanh thu đội tàu dầu sản phẩm năm 2011 đạt 532.42 tỷ đồng. Điều này thể hiện sự cố gắng hết sức của công ty.

- Thị trường container nội địa trong năm 2011 khá ổn định và nhìn chung đã được cải thiện đáng kể so với các đội tàu khác của công ty. Tuy nhiên, hoạt động của đội tàu container cũng thường xuyên bị ảnh hưởng do việc đóng cửa biên giới Việt Trung, cùng với chính sách kiểm chế lạm phát trong nước của chính phủ nên nhiều doanh nghiệp sản xuất cầm chừng cũng ảnh hưởng xấu đến nguồn hàng tuyến nội địa. Doanh thu năm 2011 của đội tàu container là 284,51 tỷ đồng.

- Vì hoạt động của công ty chủ yếu là trong lĩnh vực vận tải nên chi phí mà công ty chủ yếu bỏ ra chi phí để hoạt động vận tải đường biển như: chi phí nhiên nguyên vật liệu, trang bị máy móc thiết bị và chi phí nhân công. Năm 2011 hiệu quả kinh doanh không tốt nhưng chi phí nhân công vẫn tăng lên làm cho giá vốn tăng 263,751,272 nghìn đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 11.2% so với năm 2010.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2011 giảm 27,486,388 nghìn đồng tương ứng với 75.9%. Nguyên nhân do chi phí tài chính tăng lên 119,053,649 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 46.2% so với năm 2010. Điều này cho thấy việc đầu tư của công ty không đạt hiệu quả.
- Ta thấy chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhưng không đáng kể, tốc độ tăng của chi phí nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu. Nhưng Công ty vẫn phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí này vì việc tăng lên của những khoản chi phí này ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của công ty.
- Năm 2011 là năm rất khó khăn đối với ngành vận tải nói chung và Công ty Vosco nói riêng. Tuy doanh thu có tăng so với năm 2010 nhưng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp giảm đi đáng kể, cụ thể: năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 119,228,554 nghìn đồng nhưng đến năm 2011 giảm đi còn 6,714,826 nghìn đồng (tương ứng giảm 94.4%) so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận này là do chi phí tài chính tăng lên một cách đáng kể, Công ty nên xem xét việc tăng này để đưa ra những biện pháp thích hợp.
- Qua đó cho ta thấy, tình hình kinh doanh của công ty năm 2011 không được tốt. Chính vì vậy công ty cần có các biện pháp thích hợp để cho việc kinh doanh tốt hơn.

2.4 Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định .

2.4.1 Nhóm khả năng thanh toán

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để tài trợ cho các tài sản của mình, các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn cần đến nguồn tài trợ khác là vay nợ. Việc vay nợ này được thực hiện cho nhiều đối tượng và dưới nhiều hình thức khác nhau. Với bất kỳ một đối tượng nào thì mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất khi cho vay là người cho vay sẽ xem xét xem doanh nghiệp có khả năng hoàn trả khoản vay không tức là khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở mức độ nào.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng công tác tài chính.. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của một DN thông thường được xem xét trong ngắn hạn

Bảng 2.8 : Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu thanh toán

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị		Chênh lệch	
		Năm 2010	Năm 2011	(+/-)	%
Tổng TS (1)	NĐ	4,857,339,075	5,223,830,228	366,491,153	0.1
Tổng nợ (2)	NĐ	3,289,870,652	3,787,341,580	497,470,929	0.2
TS ngắn hạn (3)	NĐ	519,534,306	659,647,221	140,112,915	0.3
Nợ ngắn hạn (4)	NĐ	645,132,417	595,758,234	(49,374,183)	(0.1)
Hàng tồn kho (5)	NĐ	164,959,782	208,378,053	43,418,272	0.3
Tiền mặt (6)	NĐ	134,272,441	54,567,599	(79,704,843)	(0.6)
LN trước thuế (7)	NĐ	133,818,900	9,209,679	(124,609,220)	(0.9)
Lãi vay phải trả (8)	NĐ	126,204,250	181,969,625	55,765,374	0.4
Hệ số thanh toán TQ (1/2)	Lần	1.5	1.4	(0.1)	(0.1)
Hệ số thanh toán hiện thời (3/4)	Lần	0.8	1.1	0.3	0.4
Hệ số thanh toán nhanh(3-5)/4	Lần	0.5	0.8	0.2	0.4
Hệ số thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0.2	0.1	(0.1)	(0.6)
Hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/8	Lần	2.1	1.1	(1.0)	(0.5)

Nguồn : Phòng Tài chính – Kế toán

Qua bảng 2.8 ta thấy :

- Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

Năm 2010, tỷ số thanh toán tổng quát của công ty là 1.5 lần, nghĩa là cứ 1 đồng nợ thì có tới 1.5 đồng tài sản có thể thanh toán trả nợ. Sang năm 2011, tỷ số này là 1.4 đã giảm đi 0.1 lần so với năm 2010, nghĩa là cứ một đồng nợ của công ty sẽ có 1.4 đồng tài sản có thể thanh toán nợ.

- *Hệ số thanh toán hiện thời (H2)*

Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty năm 2010 là 0.8, có nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0.8 đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn có thể thanh toán để trả nợ. Năm 2011, tỷ số này là 1.1 lần tăng 0.3 lần so với năm 2010. Điều này cho thấy việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đã tăng lên so với năm 2010.

- *Hệ số thanh toán tức thời (H3)*

Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty năm 2010 là 0.2, có nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0.2 đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn có thể thanh toán để trả nợ. Năm 2011, tỷ số này là 0.1 lần giảm 0.1 lần so với năm 2010. Điều này cho thấy việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đã giảm so với năm 2010.

- *Hệ số thanh toán nhanh (H4)*

Hệ số thanh toán tức thời của công ty có xu hướng tăng dần. Năm 2010, hệ số này là 0.5 lần nó cho biết cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0.5 đồng tài sản ngắn hạn, đến năm 2011 hệ số này tăng lên 0.8 lần (tăng 38.2% so với năm 2010). Điều này phản ánh việc sử dụng tài sản lưu động có hiệu quả.

- *Hệ số thanh toán lãi vay (H5)*

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay của công ty có xu hướng giảm. Năm 2010 là 1.06 lần nó cho biết một đồng lãi vay trong kỳ đem lại 1.1 đồng LNTT và lãi vay, đến năm 2011 do LNTT giảm mạnh nên hệ số này chỉ đạt 1.1 lần (giảm 0.5%). Điều này cho thấy việc sử dụng vốn vay mang lại hiệu quả không tốt và không an toàn, lên ảnh hưởng rất lớn đến việc tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và chủ nợ.

Tóm lại, trong thời gian qua công ty đã sử dụng một lượng vốn lớn từ việc chiếm dụng vốn các khoản trả trước của đơn vị khác, phải trả người bán. Đây cũng là một trong những cách mà các chủ doanh nghiệp hay dùng. Tuy nhiên giải pháp chiếm dụng này chỉ là giải pháp tạm thời, về lâu dài ảnh hưởng rất lớn đến uy tín của doanh

nh nghiệp. Công ty nên đưa ra những biện pháp thích hợp để công ty đạt được hiệu quả kinh doanh tốt nhất.

2.4.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

Bảng 2.9 Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu về cơ cấu TC và tình hình đầu tư

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị		Chênh lệch	
		Năm 2010	Năm 2011	(+/-)	%
Nợ phải trả (1)	NĐ	3,289,870,652	3,787,341,580	497,470,929	15.1
Vốn chủ sở hữu (2)	NĐ	1,567,468,423	1,436,488,647	(130,979,775)	(8.4)
Tổng vốn (3)	NĐ	4,857,339,075	5,223,830,228	366,491,153	7.6
TSNH (4)	NĐ	519,534,306	659,647,221	140,112,915	27.0
TSCĐ (5)	NĐ	4,337,804,769	4,564,183,007	226,378,238	5.2
Tổng TS (6)	NĐ	4,857,339,075	5,223,830,228	366,491,153	7.6
TSCĐ và Đầu tư DH (7)	NĐ	4,212,162,241	4,126,736,299	(85,425,942)	(2.0)
Hv - Hệ số nợ (1/3)	Lần	0.68	0.73	0.05	7.0
Hc - Hệ số vốn chủ (2/3)	Lần	0.32	0.27	(0.05)	(14.8)
Hệ số đảm bảo nợ (2/1)	Lần	0.48	0.38	(0.10)	(20.4)
Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ (5/6)	Lần	0.89	0.87	(0.02)	(2.2)
Tỷ suất đầu tư vào TSNH (4/6)	Lần	0.11	0.13	0.02	18.1
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (2/7)	Lần	0.37	0.35	(0.02)	(6.5)

Nguồn : Phòng tài chính - kế toán

- Hệ số nợ (Hv)

Hệ số nợ (Hv) cho biết trong một đồng vốn kinh doanh của Công ty đang sử dụng có mấy là vay nợ, mấy đồng là vốn chủ sở hữu. Qua bảng 2.5 ta thấy Hv của Công ty năm 2010 là 0,68 lần, năm 2011 là 0,73 tăng 0,05 tương ứng với tỷ lệ tăng là 7% so với năm 2010, Hệ số nợ của Công ty tương đối cao chứng tỏ khả năng tự lập về tài chính của Công ty khá thấp. Nhưng nó cũng cho thấy Công ty chú ý tới việc sử

dụng vốn vay như công cụ để gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên trong năm vừa qua thì H_v của Công ty đang dần tăng lên là do Công ty đã vay đi vay thêm tiền để đầu tư vào các thiết bị, phương tiện vận tải để phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh .

- Hệ số vốn chủ (H_c)

Hệ số vốn chủ (H_c) (hay còn gọi là tỷ suất tự tài trợ) cho biết bình quân 100 nghìn đồng vốn kinh doanh của Công ty năm 2010 có 32 đồng là vốn CSH, năm 2011 có 27 đồng vốn CSH. Ở cả 2 năm H_c của Công ty khá thấp chứng tỏ Công ty không có nhiều vốn tự có, mức độ tự tài trợ của Công ty với vốn kinh doanh của mình là không tốt, với mức độ tự tài trợ thấp như vậy thì trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay Công ty sẽ khó đứng vững hơn .

- Hệ số đảm bảo nợ

Hệ số đảm bảo nợ năm 2010 của Công ty là 0,48 lần, năm 2011 là 0,38 lần giảm 0,1 lần so với năm 2010. Hệ số này cho ta biết năm 2010 cứ 1 nghìn đồng vốn vay thì có 0,48 nghìn đồng vốn chủ đảm bảo, năm 2011 là 0,38 nghìn đồng đảm bảo, nguyên nhân làm hệ số đảm bảo nợ giảm là do năm vừa qua Công ty đã đi vay thêm nợ từ bên ngoài . Chỉ số này ở 2 năm đều nhỏ hơn 1 là điều không tốt .

- Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ

Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của Công ty, tỷ suất đầu tư vào TSCĐ của công ty năm 2010 là 0,89 và năm 2011 là 0,87: có nghĩa là năm 2010 cứ 100 đồng vốn bỏ vào kinh doanh thì dành ra 89 đồng đầu tư cho TSCĐ đến năm 2011 giảm nhẹ còn 87 đồng. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ lớn như vậy chứng tỏ các tài sản này có vai trò vô cùng quan trọng với hoạt động kinh doanh của Công ty, nó cũng cho thấy tình hình trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất của Công ty tốt và có xu hướng phát triển lâu dài ổn định .

- Tỷ suất đầu tư vào TSNH

Tỷ suất đầu tư vào TSNH năm 2010 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 11 đồng bỏ vào đầu tư cho TSNH, năm 2011 thì có 13 đồng, so với năm 2010 tăng lên 2 đồng, lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là hoạt động vận tải cho nên tỷ suất đầu

tư vào TSNH là rất thấp. Việc đầu tư này là hợp lý với ngành nghề kinh doanh của Công ty.

2.4.3 Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

Bảng 2.10 Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
				(+/-)	
1. Doanh thu thuần	NĐ	2,720,545,264	2,865,006,758	144,461,493	5
2. Lợi nhuận sau thuế	NĐ	119,481,071	6,714,826	(112,766,245)	(94)
3. Tài sản ngắn hạn BQ	NĐ	485,770,612	589,590,763	103,820,151	21
4. Giá vốn hàng bán	NĐ	2,346,604,063	2,610,355,336	263,751,272	11
5. Hàng tồn kho BQ	NĐ	153,287,407	186,513,006	33,225,599	22
6. Các KPT BQ	NĐ	158,830,327	292,239,297	133,408,970	84
7. Vòng quay VLĐ(1/3)	Vòng	5.6	4.9	(0.7)	(13)
8. Số ngày 1 vòng quay VLĐ(360/7)	Ngày	64	74	10	16
9. Hiệu quả sử dụng VLĐ(2/3)	Lần	0.25	0.01	(0.24)	(95)
10. Hàm lượng VLĐ(3/1)	Lần	0.18	0.21	0.03	15
11 Vòng quay HTK(4/5)	Vòng	16	14	(2)	(13)
12. Số ngày 1 vòng quay HTK	Ngày	24	26	2	8
13. Vòng quay KPT(1/6)	Vòng	17	10	(7)	(43)
14. Kỳ thu tiền BQ(360/13)	Ngày	21	37	16	76

Nguồn : Phòng Tài chính – Kế toán

- Số vòng quay Tài sản ngắn hạn:

Số vòng quay Tài sản ngắn hạn của công ty năm 2010 là 5.6 vòng đến năm 2011 giảm đi còn 4.9 vòng (giảm 0.7 vòng so với năm 2010), điều này thể hiện tốc độ

luân chuyển Tài sản ngắn hạn đã giảm đi. Nguyên nhân làm cho số vòng quay Tài sản ngắn hạn giảm là do tốc độ tăng của Tài sản ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần, cụ thể Tài sản ngắn hạn bình quân tăng 21% trong khi doanh thu thuần chỉ tăng 5% so với năm 2010 nên đã làm vòng quay Tài sản ngắn hạn giảm. Điều này đã làm cho số ngày 1 vòng quay Tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng lên so với năm 2010. Nếu như năm 2010 để thực hiện 1 vòng quay Tài sản ngắn hạn mất 64 ngày thì sang đến năm 2011 tăng lên 74 ngày. Vì vậy đã làm giảm tốc độ luân chuyển Tài sản ngắn hạn, từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng Tài sản ngắn hạn.

- Hiệu quả sử dụng Tài sản ngắn hạn:

Hiệu quả sử dụng Tài sản ngắn hạn cho biết một đồng Tài sản ngắn hạn bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp càng có hiệu quả. Nếu như năm 2010, 1 đồng Tài sản ngắn hạn bình quân đem lại 0.25 nghìn đồng lợi nhuận sau thuế thì năm 2011, 1 nghìn đồng Tài sản ngắn hạn bình quân chỉ đem lại 0.01 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm đi 0.24 nghìn đồng so với năm 2010. Chứng tỏ năm 2011 hiệu quả sử dụng Tài sản ngắn hạn không được tốt. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty cần đưa ra những biện pháp thích hợp để khắc phục khó khăn.

- Hàm lượng Tài sản ngắn hạn:

Hàm lượng Tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng so với năm 2010. Năm 2010, hàm lượng Tài sản ngắn hạn là 0.18 lần thì sang đến năm 2011 tăng lên 0.21 lần (tăng 15%), điều này thể hiện rằng vào năm 2010 để có được một nghìn đồng doanh thu thuần thì cần đến 0.18 đơn vị Tài sản ngắn hạn trong khi đó năm 2011 phải cần 0.21 đơn vị Tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân làm cho hàm lượng Tài sản ngắn hạn tăng là do tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn bình quân lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần.

- Vòng quay hàng tồn kho:

Nếu như năm 2010 vòng quay hàng tồn kho là 5.6 vòng thì đến năm 2011 do tốc độ hàng tồn kho bình quân lớn hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán đã làm cho

vòng quay hàng tồn kho giảm đi 4.9 vòng (giảm 0.7 vòng). Do vậy, để thực hiện 1 vòng quay hàng tồn kho thì năm 2011 mất nhiều thời gian hơn năm 2010, cụ thể là năm 2010 số ngày vòng quay hàng tồn kho là 24 ngày thì năm 2011 số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng lên 26 ngày.

- Vòng quay khoản phải thu:

Vòng quay khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm. Trong năm 2010, vòng quay khoản phải thu là 17 lần, có nghĩa là trong năm công ty có 17 lần thu lại được các khoản nợ của khách hàng. Tương ứng với đó, kỳ thu tiền bình quân năm 2010 là 21 ngày. Sang đến năm 2011, vòng quay khoản phải thu tăng lên là 37 ngày. Điều này chứng tỏ trong năm 2011, công tác thu hồi nợ của công ty vẫn chưa thực sự hiệu quả. Công ty vẫn chưa thu hồi được các khoản nợ đọng trong những năm trước. Vì vậy, trong thời gian tới công ty cần có biện pháp đẩy nhanh việc thu hồi công nợ, để từ đó tăng vòng quay các khoản phải thu, giảm kỳ thu tiền bình quân, tránh ứ đọng vốn cho doanh nghiệp.

Tóm lại, các chỉ tiêu hoạt động của Công ty so với năm 2010 thì có cải thiện. Tuy nhiên, Công ty bị chiếm dụng vốn lớn chứng tỏ công tác thu hồi nợ chưa hiệu quả.

Bảng 2.11 Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
				(+/-)	%
1. Doanh thu thuần	NĐ	2,720,545,264	2,865,006,758	144,461,493	5.3
2. Lợi nhuận sau thuế	NĐ	119,481,071	6,714,826	-112,766,245	-94.4
3. Tổng tài sản	NĐ	4,857,339,075	5,223,830,228	366,491,153	7.5
5. Vốn CĐ bình quân	NĐ	4,052,141,452	4,076,186,083	24,044,631	0.6
6. Nguyên giá TSCĐ bình quân	NĐ	6,625,777,961	6,764,857,140	139,079,179	2.1
7. GTCL của TSCĐ	NĐ	4,124,880,699	4,140,669,902	15,789,203	0.4
8. TSCĐ và ĐTDH	NĐ	4,212,162,241	4,126,736,299	-85,425,942	-2.0
9. Hiệu quả sử dụng TSCĐ(2/3)	Lần	0.029	0.001	-0.03	-96.6
10. Hiệu suất sử dụng TSCĐ 1/3)	Lần	0.67	0.7	0.03	4.8
11. Hàm lượng TSCĐ(3/1)	Lần	1.49	1.42	-0.07	-4.4
12. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ(7/3)	Lần	0.85	0.79	-0.06	-7.1
13. Sức sinh lời của TSCĐ(2/6)	Lần	0.018	0.001	-0.17	-94.5

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ

Hiệu suất sử dụng TSCĐ biến động không đồng đều. Cụ thể năm 2010, hiệu suất là 0.67 lần nó cho biết 1 đồng TSCĐ đem lại 0.67 đồng doanh thu thuần, năm 2011 do nhu cầu đầu tư tăng lên tốc độ tăng TSCĐ bình quân trong năm cũng tăng lên 0.03 lần (tương đương với tỷ lệ 4.8%) so với năm 2010. Điều này có nghĩa là một đồng TSCĐ đã tạo ra nhiều doanh thu hơn. Tuy nhiên để đánh giá xem TSCĐ có tạo ra nhiều LNST hay không ta sẽ cùng phân tích tiếp.

- Hiệu quả sử dụng TSCĐ

Hiệu quả sử dụng TSCĐ năm 2010 là 0.029 nó cho biết một nghìn đồng TSCĐ bình quân tạo ra 0.029 nghìn đồng LNST, đến năm 2011 do LNST giảm và TSCĐ bình quân tăng làm cho hiệu quả sử dụng TSCĐ giảm mạnh trong năm chỉ còn 0.001 lần. Tỷ trọng năm 2011 giảm 96.6% so với năm 2010. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty không tốt, nên cần tìm ra biện pháp để khắc phục.

- Hệ số đảm nhiệm TSCĐ

Hệ số đảm nhiệm TSCĐ năm 2010 là 1.49 lần, có nghĩa là để có 1 đơn vị doanh thu thuần thì cần 1.49 đơn vị TSCĐ. Năm 2011, hệ số đảm nhiệm TSCĐ là 1.42 lần giảm 0.07 lần so với năm 2010 (tương ứng giảm 4.4%). Điều này cho thấy trong 1

đồng doanh thu thì năm 2011 công ty tiết kiệm được 0.07 đồng TSCĐ so với năm 2010. Hệ số đảm nhiệm TSCĐ giảm xuống đã phần nào thể hiện được sự cố gắng của công ty trong việc sử dụng TSCĐ. Từ đó làm giảm chi phí làm tăng lợi nhuận cho công ty.

- *Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:*

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn trong hai năm đã có sự biến động không đều. Cụ thể, năm 2010 tỷ suất đầu tư vào TSCĐ là 0.85. Đến năm 2011 do tốc độ tăng của tài sản lớn hơn tốc độ tăng của giá trị còn lại TSCĐ (tổng tài sản tăng 7.5%, giá trị còn lại tăng 0.4% nên tỷ suất đầu tư vào TSCĐ còn 0.79 (tương ứng với 7.1% so với năm 2010).

- *Sức sinh lời của TSCĐ:*

Qua số liệu ở bảng 2.11 ta thấy, sức sinh lợi của TSCĐ trong năm 2010 là 0.018 lần nó cho biết 1 đồng nguyên giá TSCĐ tạo ra 0.018 đồng LNST, đến năm 2011 do LNST giảm mạnh nên sức sinh lợi trong năm giảm đi còn 0.001 (giảm 94.5%). Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty đã bị giảm đi rất nhanh.

Tóm lại ta thấy, năm 2011 công ty đã sử dụng TSCĐ chưa đạt hiệu quả, điều này ảnh hưởng rất lớn đến quá trình kinh doanh của công ty. Năm 2011 là một năm hết sức khó khăn đối với nền kinh tế thế giới nói chung và hoạt động vận tải nói riêng nên việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy mà Vosco một công ty cổ phần vận tải biển cũng gặp không ít khó khăn. Điều này càng thể hiện rằng Công ty cần quyết tâm hơn nữa để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh hơn nữa.

2.4.4 Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp

đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ xung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh.

Bảng 2.12 : Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
				Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	NĐ	2,720,545,264	2,865,006,758	144,461,493	5.3
2. Lợi nhuận sau thuế	NĐ	119,228,554	6,714,826	-112,513,728	-94.4
3. Tổng vốn bình quân	NĐ	4,745,883,642	5,040,584,651	294,701,009	6.2
4. Vốn CSH bình quân	NĐ	1,511,058,255	1,501,978,535	-9,079,721	-0.6
5. Vòng quay tổng vốn	Vòng	0.573	0.568	-0.005	-0.9
6. Doanh lợi tiêu thụ (ROA)	Lần	0.023	0.001	-0.024	-94.7
7. Doanh lợi VCSH (ROE)	Lần	0.079	0.004	-0.074	-94.3

Nguồn : Phòng Tài chính – Kế toán

- Vòng quay tổng vốn

Qua bảng số liệu 2.12 ta nhận thấy vòng quay tổng vốn năm 2011 giảm đi 0.005 vòng (tương đương tỷ lệ 0.9%) so với năm 2010. Vòng quay tổng vốn cho biết toàn bộ số vốn sản xuất kinh doanh của công ty trong kỳ luân chuyển được bao nhiêu vòng. Năm 2009, vốn của công ty quay được 0.573 vòng thì đến năm 2011 chỉ quay được 0.568 vòng. Nguyên nhân là do tình hình kinh doanh của công ty năm 2011 không được tốt, công ty đã không ký được nhiều đơn đặt hàng hơn trước. Do đó làm cho doanh thu thuần của công ty năm 2011 tăng lên 144,461,493 nghìn đồng (tương đương 5.3%) so với năm 2010, nhưng vốn bình quân của chủ sở hữu lại giảm đi 9,079,721 nghìn đồng (tương ứng với tỷ lệ 0.6%). Tốc độ tăng của tổng vốn lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên làm cho số vòng quay tổng vốn giảm. Việc này cho thấy việc sử dụng vốn của công ty nhìn chung là không hiệu quả hơn năm trước.

- Doanh lợi tiêu thụ (ROA)

Năm 2010, ROA là 0.023 có nghĩa là 1 đồng tài sản bình quân thì đem lại 0.023 đồng LNST, đến năm 2011 do hoạt động kinh doanh gặp khó khăn, giá cước vận tải

giảm đi cộng với tình hình khủng hoảng kinh tế làm cho lợi nhuận sau thuế giảm đi rất mạnh chỉ còn 6,714,826 nghìn đồng kéo theo ROA giảm đi chỉ còn 0.1%.

Năm 2011 ROA giảm đi 0.024 lần (tương ứng với tỷ lệ 94.7%) so với năm 2010. Điều này có nghĩa là khả năng sinh lợi của đồng vốn đang giảm đi rất mạnh. Do đó cần phải tìm ra biện pháp khắc phục nếu không nó sẽ tiếp tục kéo theo hiệu quả kinh doanh của công ty xuống.

- Doanh lợi VCSH (ROE)

Năm 2010 ROE là 0.079 nó cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu đem lại 0.079 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2011 do cả vốn và lợi nhuận sau thuế giảm đều giảm đặc biệt là LNST giảm với tốc độ rất mạnh chỉ còn 0.004.

Năm 2011 ROE đã giảm đi 0.074 lần (tương ứng với tỷ lệ 94.3%). Điều này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty và ảnh hưởng rất lớn đối với các nhà đầu tư.

Tóm lại, qua phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty ta thấy, doanh thu qua các năm đều tăng nhưng lợi nhuận có sự biến động mạnh và không ổn định. Đặc biệt là năm 2011 LNST giảm đi đáng kể, điều này có nghĩa là một số khoản chi phí của công ty đang tăng lên với tốc độ lớn hơn tốc độ doanh thu. Do đó, Công ty cần xem xét và điều chỉnh các khoản chi phí cho hợp lý hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng tổng vốn.

2.5 Phân tích phương trình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty.

Đẳng thức Dupont tổng hợp :

Năm 2011

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{6,714,826}{2,865,006,758} \times \frac{2,865,006,758}{5,223,830,228} \times \frac{5,223,830,228}{1,501,978,535} \\ &= 0.004 \end{aligned}$$

Ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2010 tạo ra được 7,9 đồng lợi nhuận ST, năm 2011 là 0,4 đồng .

Có 2 hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS/Vốn CSH

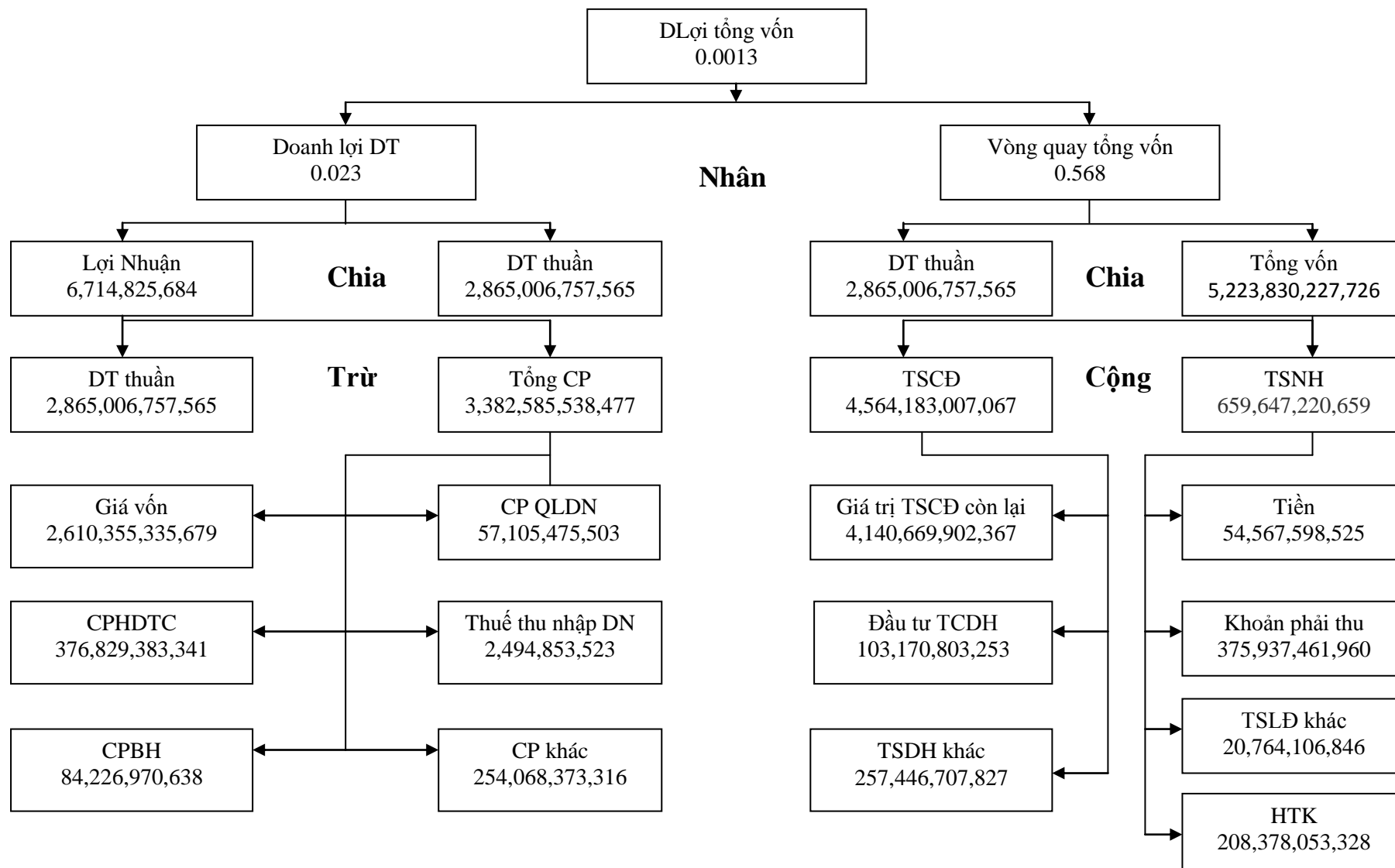
+ Tăng ROA cần phân đầu tăng LNst/DT thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng TS:

- Muốn tăng ROS cần phân đầu tăng LNst bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể)

- Muốn tăng vòng quay tổng TS cần phân đầu tăng DT bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

+ Tăng tỷ số Tổng TS/Vốn CSH cần phân đầu giảm vốn CSH và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi). Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao (nếu doanh nghiệp có lãi và kinh doanh tốt). Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó doanh nghiệp phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ .

Phương trình Dupont của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam năm 2011



2.6 Nhận xét chung về các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam

Bảng 2.13 Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị	
		Năm 2010	Năm 2011
Nhóm khả năng thanh toán			
1. (H1)Hệ số thanh toán TQ	Lần	1.5	1.4
2. (H2)Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	0.8	1.1
3. (H3)Hệ số thanh toán tức thời	Lần	0.2	0.1
4. (H4)Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.5	0.8
5. (H5)Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	2.1	1.1
Nhóm chỉ tiêu cơ cấu TC và tình hình đầu tư			
6. Hv - Hệ số nợ	Lần	0.68	0.73
7. Hc - Hệ số vốn chủ	Lần	0.32	0.27
8. Hệ số đảm bảo nợ	Lần	0.48	0.38
9. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ	Lần	0.89	0.87
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	Lần	0.11	0.13
11. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Lần	0.37	0.35
Nhóm chỉ tiêu hoạt động			
12. Hệ số nợ phải thu và nợ phải trả	Lần	0.06	0.10
13. Vòng quay các khoản phải thu	Lần	17	10
14. Vòng quay hàng tồn kho	Lần	16	14
15. Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	21	37
16. Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Lần	0.67	0.7
17. Hiệu suất sử dụng tổng TS	Lần	0.56	0.55
Nhóm chỉ tiêu sinh lời			
19. Doanh lợi vốn (ROS)	%	2.3	0.13
20. ROA - Suất sinh lời của TS	%	2.3	0.1

21.ROE - Suất sinh lời của VCSH	%	7.9	0.4
---------------------------------	---	-----	-----

Nhìn vào bảng tổng hợp ta thấy :

- Nhóm khả năng thanh toán có 2 chỉ tiêu thanh toán tổng quát và thanh toán lãi vay của Công ty là rất tốt, còn hệ số thanh toán chung, hệ số thanh toán nhanh và thanh toán tức thời của Công ty cần cải thiện hơn nữa .

- Nhóm chỉ tiêu cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư ta thấy tình hình tự tài trợ của Công ty là không tốt, tỷ lệ vốn chủ sở hữu chiếm dưới 50% ở cả 2 năm, và khả năng tự tài trợ tài sản cố định của Công ty không tốt. Cơ cấu tài sản của Công ty phù hợp với ngành nghề kinh doanh.

- Nhóm chỉ tiêu hoạt động cho ta thấy vòng quay các khoản phải thu và vòng quay tiền của Công ty tương đối thấp, kỳ thu tiền trung bình còn khá cao, hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty chưa được cao cho lắm, Công ty cần cải thiện các chỉ tiêu này .

- Nhóm chỉ tiêu sinh lời của Công ty nhìn chung là không tốt, suất sinh lời của tài sản, suất sinh lời vốn chủ sở hữu cả 2 năm đều thấp, chỉ số này chưa tốt.

* NHẬN XÉT CHUNG

Ưu điểm:

- Hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải của Công ty vẫn được duy trì. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với năm 2010 (tăng 144,651,623 nghìn đồng tương đương 5.3%). Điều đó cho thấy năm 2011, dịch vụ vận tải có những khả năng hơn.
- Hoạt động thanh lý tài sản cũng mang lại một nguồn thu nhập cho Công ty.

Nhược điểm:

- Nguồn vốn chủ yếu là vốn vay, chiếm tới 70% tổng nguồn vốn của Công ty. Lượng vốn chủ khoảng 30%. Điều này cho thấy, Công ty không tự chủ về nguồn lực tài chính. Về lâu dài thì không tốt. Theo đó, chi phí tài chính (chủ yếu là lãi vay) tăng cao. - Phân bổ tài sản chưa hợp lý. Tài sản dài hạn quá lớn (chiếm 87% tổng tài sản), trong đó chủ yếu là tài sản cố định (chiếm tới 80% tổng tài sản). Mặt khác hiệu quả khai thác không cao, không được sử dụng hết công suất cũng như phần lớn các phương tiện vận tải đã cũ.
- Năm 2011, Công ty đã sử dụng một phần nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản cố định, điều này là bất hợp lý.
- Hoạt động kinh doanh không có hiệu quả. Các chỉ số ROS, ROA, ROE thấp. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán, chỉ tiêu hoạt động thấp.

PHẦN III**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM*****3.1 Đánh giá chung về tình hình tài chính Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam***

Qua phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam cho ta rút ra một số nhận xét như sau:

- Tình hình tài chính của Công ty là không khả quan. Nguồn vốn của Công ty chủ yếu là vốn vay. Công ty không tự chủ về mặt tài chính, về lâu dài điều đó là không tốt.
- Sự phân bổ vốn của Công ty không hợp lý. Công ty kinh doanh hoạt động vận tải, TSCĐ cần phải lớn, tuy nhiên TSCĐ của Công ty là quá lớn và đã được đầu tư một phần từ nợ ngắn hạn. Điều này là bất hợp lý.

3.2 Mục tiêu và phương hướng phát triển trong thời gian tới

Việc xác định, mục tiêu, định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới phải gắn với các mục tiêu nhiệm vụ của ngành Hàng hải Việt Nam và Tổng công ty hàng hải đã đề ra trong 5 năm 2011-2015.

Kế hoạch 5 năm của công ty vận tải biển Việt Nam được xây dựng trên tinh thần Đại hội Đảng bộ đề ra là: "Tiếp tục đổi mới, phát huy mọi nguồn lực, cùng cố và phát triển đội tàu, chủ động tham gia hội nhập quốc tế, xứng đáng là doanh nghiệp vận tải hàng đầu của cả nước. Phấn đấu đạt mức cao nhất các mục tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh, về đầu tư phát triển trẻ hoá đội tàu với phương châm: Phấn đấu giữ vững mọi hoạt động khai thác kinh doanh vận tải, tiếp tục phát triển trẻ hoá đội tàu chở hàng khô và dầu sản phẩm, đầu tư mua mới tàu chở container. Bảo toàn phát triển vốn được giao. Tiếp tục đổi mới quản lý theo cơ chế thị trường, chấn chỉnh và nâng cao hiệu quả mọi hoạt động của doanh nghiệp. Đầu tư thích đáng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ thuyền viên, cán bộ quản lý đáp ứng kế hoạch phát triển cho các năm tới."

Phát huy những kết quả của những năm trước cùng với những kinh nghiệm qua nhiều năm, công ty tập trung phấn đấu các chỉ tiêu chính như sau:

1- Khối lượng hàng hoá vận chuyên: 18.000.000 tấn

60 tỉ Tkm

Trong đó: - Vận tải nước ngoài đạt : 12.000.000 tấn

- Vận tải nội địa đạt : 6.000.000 tấn

2- Đầu tư phát triển đội tàu:

- Đóng mới tàu 10.500 tấn

- Mua tàu trọng tải từ 25000 DWT đến 30000 DWT, trị giá khoảng 8,5-10 triệu USD

Nếu điều kiện thực tế cho phép sẽ mua tàu chở dầu sản phẩm trọng tải từ 30000 đến 60000 DWT

3- Về nguồn vốn đầu tư vay ngân hàng trong nước, quỹ đầu tư phát triển Nhà nước và nguồn vốn tự bổ sung, trả vốn theo hợp nghìn đồng tín dụng từ nguồn khấu hao hàng năm và quỹ phát triển sản xuất.

4- Thực hiện mở rộng thị trường vận tải quốc tế, đặc biệt là thị trường khu vực Châu Mỹ

5- Về sản xuất kinh doanh: phát huy bài học kinh nghiệm những năm qua, tiếp tục giữ ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục phát triển đội tàu khi có điều kiện theo phương châm "Bảo đảm hiệu quả để phát triển bền vững". Khai thác và phát huy nội lực hiện có. Trong đó đặc biệt quan tâm nâng cao trình độ chuyên môn, công tác quản lý đáp ứng yêu cầu và sự tiến bộ trong lĩnh vực vận tải, để đội tàu hoà nhập, đủ điều kiện cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Như vậy nhiệm vụ năm 2011 - 2015 rất nặng nề đòi hỏi công ty phải nỗ lực rất cao để đạt được mục tiêu: huy động nội lực, phát huy các nhân tố ổn định, tính năng động và sự hỗ trợ hợp tác, chỉ đạo của Tổng công ty hàng hải Việt Nam, các cơ quan quản lý nhà nước, tạo sự nghìn đồng bộ để phấn đấu đạt mức cao nhất kế hoạch đã đề ra.

3.3 Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty VOSCO

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những phương hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều, vấn đề đặt ra là đi sâu vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Công ty đã đề ra nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, đặc biệt trong vấn đề tài chính, nhưng thực tế do nhiều yếu tố khách quan cũng như chủ quan dẫn đến tình hình tài chính của Công ty chưa có được những chuyển biến tích cực để giúp cho Công ty thoát khỏi những khó khăn.

Chính vì vậy, qua quá trình phân tích tình hình tài chính của Công ty ta thấy nổi bật một số vấn đề lớn cần cải thiện, trong luận án này em xin chú ý đến các biện pháp để cải thiện tình hình tài chính của Công ty dưới những khía cạnh sau:

3.3.1 Cải thiện tình hình các phương tiện vận tải nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ.

3.3.1.1 Cơ sở của biện pháp

Bảng 3.1 Tình hình sử dụng Tài sản cố định trong hai năm 2011

DVT: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011		So sánh	
	Giá trị	TT	Tuyệt đối	%
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	28,042,262	0.4	1,231,640	4.6
2. Máy móc thiết bị	92,248,204	1.4	0	0
3. Phương tiện vận tải	6,541,938,293	98.1	-183,227,457	-2.7
4. Tài sản cố định khác	4,404,304	0.1	25,150	0.6
Tổng	6,666,633,063	100	-181,970,667	-2.7

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy, năm 2011, giá trị của toàn bộ TSCĐ là 6,666,633,063 nghìn đồng, trong đó phương tiện vận tải có giá trị 6,541,938,293 nghìn đồng chiếm 98% tổng TSCĐ, tỷ trọng này rất lớn so với những TSCĐ khác như: nhà cửa, vật kiến trúc chiếm 0.4%, TSCĐ khác 0.1%,...

Bảng 3.2 Hiệu quả sử dụng TSCĐ

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước giải pháp
1. Doanh thu thuần	Nghìn đồng	2,865,006,758
2. Lợi nhuận sau thuế	Nghìn đồng	6,714,826
3. Tổng tài sản	Nghìn đồng	5,223,830,228
5. Vốn CD bình quân	Nghìn đồng	4,076,186,083
6. Nguyên giá TSCĐ bình quân	Nghìn đồng	6,764,857,140
7. GTCL của TSCĐ	Nghìn đồng	4,140,669,902
8. TSCĐ và ĐTDH	Nghìn đồng	4,126,736,299
9. Hiệu quả sử dụng TSCĐ(2/3)	%	0.1
10. Hiệu suất sử dụng TSCĐ 1/3)	%	70
11. Hàm lượng TSCĐ(3/1)	Lần	1.4
12. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ(7/3)	Lần	0.8
13. Sức sinh lời của TSCĐ(2/6)	%	0.1

Từ bảng 3.2 ta nhận thấy rằng:

Năm 2011, Công ty đã sử dụng TSCĐ chưa đạt hiệu quả, sức sinh lời của TSCĐ thấp. Hay nói cách khác, kinh doanh dịch vụ của đội tàu của Công ty chưa mang lại hiệu quả cao. Mặc dù, năm 2011, doanh thu của Công ty đã tăng so với năm 2010.

Cần nghiên cứu tình hình cụ thể của từng con tàu để đánh giá chính xác được sự lớn mạnh cũng như khó khăn của Công ty.

Bảng 3.3 Bảng chi tiết đội tàu của VOSCO

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Tên tài sản	Trọng tải DWT	Khấu hao	GTCL	Công suất (%)
	ĐỘI TÀU HÀNG KHÔ				
1	Sông Ngân	6.205	70,367,128	5,546,744	0
2	Vĩnh Thuận	6.5	90,566,039	7,564,215	0
3	Vĩnh An	6.5	65,168,496	22,138,907	70
5	Tiên Yên	7.06	36,484,679	2,541,254	0
6	Lan Hạ	13.32	99,163,772	67,138,654	50.6
7	Ocean Star	18.37	154,893,236	9,046,147	48.5
9	Silver Star	21.97	111,645,885	9,300,634	46
11	Diamond Star	27	238,038,961	17,799,612	87
12	Vosco Star	46.67	61,685,647	310,157,299	90.2
13	Vosco Sky	52.52	46,346,529	435,443,331	89.7
14	Vosco Unity	53.55	30,509,232	612,966,839	95
	Các tàu khác	110.6	389,702,540	681,496,884	68
	ĐỘI TÀU DẦU SẢN PHẨM				
1	Đại Nam	47.1	328,930,729	428,902,232	88.9
2	Đại Minh	47.15	259,204,544	691,338,432	90
	ĐỘI TÀU CONTAINER				
1	Fortune Navigator	8.515	38,493,745	191,990,603	89
2	Fortune Freighter	8.937	400,653,691	202,217,651	88

Qua bảng chi tiết các tàu ta thấy, năm 2011 các tàu hoạt động mang lại doanh thu chủ yếu cho Công ty là các tàu có trọng tải lớn. Trong khi đó, những tàu không mang lại lợi nhuận (công suất = 0%) hầu hết là những tàu có trọng tải nhỏ và khấu hao gần hết.

3.3.1.2 Nội dung biện pháp

Tập trung mũi nhọn vào các tàu có khả năng khai thác và cạnh tranh với Quốc tế cũng như khu vực.

Dự định bán những tàu có công suất thấp và những tàu có khả năng cạnh tranh kém, các tàu đã khấu hao gần hết cũng như hỏng hóc lớn. Sau khi tham khảo giá và so sánh với thị trường mua bán. Số tiền dự tính thu được là:

Bảng 3.4 Dự tính số tiền thu được khi bán tàu

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên tàu	DWT	Số tiền dự tính (tr.USD)	Số tiền VND USD/VND = 20828
1	Sông Ngân	6.205	2.5	52,070,000
2	Vĩnh Thuận	6.5	2.8	58,318,400
3	Tiên Yên	7.06	3.2	66,649,600
4	Ocean Star	18.37	6.3	131,216,400
5	Silver Star	21.97	6.8	141,630,400
TỔNG				449,884,800

3.3.1.3 Dự tính kết quả

Bảng 3.5 Dự tính kết quả sau khi áp dụng biện pháp

Đơn vị: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	ĐV	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
				Δ	%
Doanh thu thuần	NĐ	2865006758	2865006758		
Lợi nhuận sau thuế	NĐ	6714826	6714826		
Tổng tài sản	NĐ	522383228	4773945428	449884800	8.6
Vốn CĐ bình quân	NĐ	4076186083	3626301283	449884800	11
Nguyên giá TSCĐ BQ	NĐ	6764857140	5587328586	1177528554	17.4
GTCL của TSCĐ	NĐ	4140669902	4013701143	126968759	3.1
TSCĐ và ĐTDH	NĐ	4126736299	3508193507	618542792	15
Hiệu quả SD TSCĐ	%	0.1	0.16	0.06	61
Hiệu suất SD TSCĐ	%	70	75	5	7.2
Hàm lượng TSCĐ	Lần	1.4	1.45	0.05	3.9
Tỷ suất ĐT TSCĐ	Lần	0.8	0.96	0.16	20.4
Sức sinh lời của TSCĐ	%	0.1	0.12	0.02	20.2

3.3.2 Giảm chi phí tài chính

3.3.2.1 Cơ sở của biện pháp

Bảng 3.6 So sánh kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 – 2010

Đơn vị: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	So sánh	
	Tuyệt đối	%
1. Doanh thu BH và CCDV	144,651,623	5.3
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	190,129	3.8
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	144,461,493	5.3
4. Giá vốn hàng bán	263,751,272	11.2
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	(119,289,779)	(31.9)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	(27,486,388)	(75.9)
7. Chi phí tài chính	119,053,649	46.2
- Trong đó: Chi phí lãi vay	55,765,374	44.2
8. Chi phí bán hàng	845,353	1.0
9. Lợi nhuận trước thuế	(124,609,220)	(93.1)
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(112,513,728)	(94.4)

Nhận thấy rằng chênh lệch của chi phí tài chính năm 2011 so với năm 2010 (119,053,649 nghìn đồng) sắp xỉ bằng với chênh lệch lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (119,289,779 nghìn đồng).

Bảng 3.7 Chi phí tài chính năm 2010 và 2011

Đơn vị: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch	
	2011	2010	Tuyệt đối	%
Lãi tiền vay	181,969,625	126,204,250	55,765,374	44.2
Lỗ bán ngoại tệ	1,876,829	-	1,876,829	
Lỗ chênh lệch TG đã thực hiện	91,920,322	45,225,229	46,695,093	103
Lỗ chênh lệch TG chưa TH	101,050,778	86,330,438	14,720,340	17.1
Chi phí tài chính khác	11,829	15,817	(3,988)	-25.2
TỔNG	376,829,383	257,775,734	119,053,649	46.2

(Nguồn: Bảng thuyết minh BCTC)

Ta nhận thấy rằng trong chi phí tài chính thì phần lãi tiền vay có thể điều chỉnh được vì đó là nguyên nhân chủ quan. Các chi phí còn lại hầu hết là nguyên nhân khách quan, bản thân Doanh nghiệp không thể can thiệp.

Bảng 3.8 Hệ số nợ và hệ số thanh toán của Vosco năm 2011-2010

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	%
Nợ dài hạn	NĐ	2.644.738.234	3.191.583.346	546.845.112	20.7
Nợ phải trả	NĐ	3.289.870.652	3.787.341.580	497.470.929	15.1
Vốn chủ sở hữu	NĐ	1.567.468.423	1.436.488.647	130.979.775	-8.4
Tổng vốn	NĐ	4.857.339.075	5.223.830.228	366.491.153	7.6
Hv - Hệ số nợ	Lần	0.68	0.73	0.05	7.04
Hc - Hệ số vốn chủ	Lần	0.32	0.27	- 0.05	-15
Hệ số thanh toán TQ	Lần	1.48	1.38	- 0.10	-0.1
Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	2.06	1.05	-1.01	-0.5
Hệ số nợ dài hạn	Lần	1.69	2.22	0.53	0.3

Nhận thấy các hệ số thanh toán của Công ty ngày càng thấp, các hệ số nợ ngày càng tăng. Đặc biệt là nợ dài hạn tăng lên đáng kể (tăng 546.845.112 nghìn đồng) làm hệ số nợ, hệ số nợ dài hạn, hệ số thanh toán lãi vay tăng.

3.3.2.2 Nội dung biện pháp

Sử dụng số tiền bán tài ở biện pháp 1 để trả nợ dài hạn giúp cải thiện các hệ số thanh toán. Theo đó, chi phí lãi vay sẽ giảm kéo theo chi phí tài chính giảm.

Bảng 3.9 Chi phí dự kiến sau khi thực hiện biện pháp 1

Đơn vị: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Chi phí định giá	152,005
2. Chi phí hoa hồng môi giới	18,500,498
3. Chi phí đấu thầu	68,172
TỔNG	18,720,675

3.3.2.3 Dự tính kết quả

Bảng 3.10 Báo cáo kết quả kinh doanh sau giải pháp

Đơn vị: Nghìn đồng

Chi tiêu	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
1. Doanh thu BH và CCDV	2,870,230,155	2,870,230,155	-	-
3. DT thuần về BH và CCDV	2,865,006,758	2,865,006,758	-	-
4. Giá vốn hàng bán	2,610,355,336	2,610,355,336	-	-
5. LN gộp về BH và CCDV	254,651,422	254,651,422	-	-
6. Doanh thu HĐTC	8,750,483	8,750,483	-	-
7. Chi phí tài chính	376,829,383	351,449,406	(25,379,977)	-7
- Trong đó: Chi phí lãi vay	181,969,625	156,589,648	(25,379,977)	-14
8. Chi phí bán hàng	84,226,971	84,226,971	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-254,759,924	-229,379,948	25,379,976	-10
11. Thu nhập khác	508,828,298	508,828,298	-	-
12. Chi phí khác	254,068,373	272,789,048	18,720,675	7
13. Lợi nhuận khác	254,759,925	236,039,250	(18,720,675)	-7
14. Tổng LN KT trước thuế	9,209,679	15,868,981	6,659,302	72
15. CP thuế TNDN hiện hành	2,494,854	3,967,245	1,472,391	59
16. CP thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,714,826	11,901,736	5,186,910	77

Bảng 3.11 Dự tính hệ số thanh toán sau giải pháp

Chỉ tiêu	ĐV	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	%
Nợ dài hạn	NĐ	3,191,583,346	2,741,698,546	449,884,800	16.4
Nợ phải trả	NĐ	3,787,341,580	3,337,456,780	449,884,800	13.5
Vốn chủ sở hữu	NĐ	1,436,488,647	1,436,488,647	-	0
Tổng vốn	NĐ	5,223,830,228	4,773,945,428	449,884,800	9.4
Hv - Hệ số nợ	Lần	0.73	0.70	-0.03	-4.4
Hc - Hệ số vốn chủ	Lần	0.27	0.30	0.03	10.3
Hệ số thanh toán TQ	Lần	1.38	1.43	0.05	3.5
Hệ số TT lãi vay	Lần	1.05	1.10	0.05	4.7
Hệ số nợ dài hạn	Lần	2.22	1.91	-0.31	-16.3

Nhân xét:

- + Chi phí lãi vay giảm 14%, dẫn tới chi phí tài chính giảm 7%
- + Các chỉ tiêu thanh toán của Công ty có phần được cải thiện. Cụ thể:

Hệ số nợ giảm 4.4% còn 0.7 lần

Hệ số thanh toán tổng quát tăng 3.5%

Hệ số thanh toán lãi vay tăng 4.7%

Hệ số nợ dài hạn giảm 16.3%

3.4 Một số đề xuất đối với Nhà nước.**3.4.1 Hoàn thiện hệ thống quản lý, chính sách, pháp luật hàng hải**

Để thực hiện thành công chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải biển (trong đó có Vosco) đòi hỏi phải có sự nỗ lực và kết hợp chặt chẽ của cả nhà nước và các doanh nghiệp. Trong đó vai trò của nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có tính quyết định đến chiến lược tổng thể của ngành Hàng hải và của công ty, đặc biệt ở hai lĩnh vực chính là tạo nguồn vốn và cơ chế chính sách, còn vai trò của Vosco có tính quyết định đến việc biến những giải pháp thành hiện thực. Dưới đây là một số đề xuất như sau:

- Cải cách thể chế hàng hải: Hiệu lực quản lý nhà nước đối với ngành hàng hải chủ yếu phụ thuộc vào sự hoàn thiện của Bộ luật Hàng hải Việt Nam nói riêng và cả hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành nói chung. Bên cạnh đó hoạt động hàng hải còn chịu sự điều chỉnh của các điều ước quốc tế có liên quan mà nước ta đã ký kết hoặc tham gia. Tuy nhiên qua thực tiễn áp dụng Bộ luật hàng hải đã bộc lộ những hạn chế đòi hỏi sớm được xem xét và điều chỉnh. Cụ thể:
 - + Trong nội dung điều chỉnh có một số điều khoản không còn phù hợp hoặc quy định chưa rõ, đặc biệt là các chế định liên quan đến cảng vụ, an toàn hàng hải, cầm giữ hàng hải, trách nhiệm dân sự chủ tàu, xử lý tài sản chìm đắm ở biển và một số điều khoản khác về hợp nghìn đồng vận chuyển hàng hoá, thuê tàu, bảo hiểm hàng hải, tổn thất chung...

+ Phạm vi áp dụng của bộ luật còn hạn chế, chỉ áp dụng đối với tàu biển Việt Nam, và đối với từng trường hợp hoặc quy định cụ thể thì mới áp dụng đối với tàu nước ngoài.

+ Do Bộ luật được ban hành trước khi có hiệu lực của Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) và nhiều bộ luật, luật, pháp lệnh thuộc các lĩnh vực khác nên đã phát sinh những mâu thuẫn hoặc chồng chéo, nhất là một số chế định liên quan đến yếu tố hành chính, dân sự trong hoạt động hàng hải.

- Rà soát lại các văn bản dưới luật đã được ban hành từ những năm trước mà đến nay không còn phù hợp để từ đó hoàn thiện hoặc cho ra đời những văn bản, đạo luật khác.

- Hoàn thiện hơn nữa quản lý nhà nước về hàng hải theo xu thế hội nhập, hiện đại hoá các hoạt động quản lý và đơn giản những thủ tục hành chính.

+ Cần sớm có một quy chế mới dưới hình thức "Nghị định của Chính phủ" và chỉ quy định riêng về thủ tục, trình tự xét duyệt, cấp phép mua bán tàu biển để thay thế các văn bản cũ. Mục đích là để cải tiến lại quy trình xét duyệt, đấu thầu dự án mua bán tàu biển hiện hành cho đỡ phiền hà hơn. Nhất là cần tôn trọng quyền tự chủ về tài chính kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập và xét đến những đặc điểm riêng của thị trường mua bán tàu biển quốc tế.

+ Kiện toàn bộ máy quản lý theo hướng giảm bớt đầu mối tham mưu, phân định hợp lý chức năng, nhiệm vụ của từng đầu mối và tách biệt rõ ràng chức năng quản lý nhà nước về chuyên ngành với chức năng điều hành các tổ chức sự nghiệp công hàng hải trực thuộc.

+ Nâng cao hiệu lực công tác quản lý đối với các doanh nghiệp vận tải biển. Thực hiện kiểm tra giám sát và quản lý hồ sơ các tàu thuộc các doanh nghiệp trên toàn quốc từ tình hình khai thác tàu cho đến hoạt động kinh doanh để có những biện pháp hỗ trợ tích cực.

+ Thiết lập quản lý doanh nghiệp nước ngoài một cách nghiêm khắc, chống cạnh tranh không lành mạnh để bảo hộ đội tàu trong nước.

- Tạo điều kiện phát triển đội tàu biển thông qua những chính sách giành quyền vận tải như:

+ Giảm thuế cho hàng hoá bán CIF mua FOB và tăng thuế với hàng bán FOB mua CIF.

+ Đẩy mạnh hợp tác liên doanh liên ngành giữa các doanh nghiệp vận tải biển với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu để giành quyền vận tải cho đội tàu Việt Nam., có thể thực hiện dưới hình thức ký hợp nghìn đồng chuyên chở lâu dài.

- Đổi mới cơ chế quản lý phân bổ ngân sách, xoá bỏ cơ chế "xin - cho", tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức liên quan thêm quyền chủ động trong sử dụng ngân sách được cấp theo quy định.

3.4.2 Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành vận tải đường biển.

Hiện nay cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành vận tải biển nước ta còn nghèo nàn lạc hậu, thể hiện ở phương tiện vận chuyên, thiết bị xếp dỡ, hệ thống kho bãi... nên đã hạn chế rất nhiều năng lực vận tải và khả năng kinh doanh của các công ty vận tải biển. Do đó việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp là một việc làm cần thiết.

- Nhà nước cần hỗ trợ cấp vốn đầu tư thông qua hình thức lãi suất ưu đãi và dành một phần ngân sách trực tiếp đầu tư cho đội tàu quốc gia, coi đó là đầu tư cho cơ sở hạ tầng, đặc biệt là vốn đầu tư cho sự phát triển đội tàu hiện đại có công nghệ tiên tiến, tạo điều kiện để đội tàu đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngoại thương và đạt trình độ cạnh tranh nhất định trên thị trường vận tải biển khu vực và thế giới.

- Thực hiện cải tạo, nâng cấp các trang thiết bị xếp dỡ. Hiện đại hoá thiết bị xếp dỡ để có được tốc độ xếp dỡ hàng hoá nhanh hơn, tăng vòng quay phương tiện vận tải, giảm bớt những ngày tàu không hoạt động và giảm được cảng phí cho tàu.

- Chú trọng đầu tư trang thiết bị có công nghệ hiện đại, áp dụng các dây chuyền công nghệ xếp dỡ container và vận tải đa phương thức. Đổi mới trang thiết bị xếp dỡ, đặc biệt là trang thiết bị xếp dỡ container. Hiện nay một số cảng vẫn dùng xe

nâng 2 càng xiên mà loại này hầu như không còn xuất hiện ở các bến cảng hiện đại nữa. Cũng cần phải trang bị lại cầu giàn container thay cho cầu Kondor cũng không phù hợp với việc xếp dỡ container.

- Trước xu thế vận tải container bằng đường biển ngày càng phát triển, cần phải cải tiến cơ sở hạ tầng ở một số cảng, ga ở Việt Nam, đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống cầu đường, phối hợp với vận tải đường sông, đường sắt đường bộ để vận chuyển, giao nhận container được nhanh chóng và hiệu quả.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng tìm kiếm cứu nạn, ứng cứu dầu tràn, chỉnh trị luồng tàu, khu neo đậu tàu, tránh bão...

- Thực hiện đầu tư phát triển ngành công nghiệp đóng tàu. Cải tạo, nâng cấp các nhà máy đóng tàu hiện có, liên doanh, liên kết với nước ngoài xây dựng thêm một số nhà máy mới với công nghệ hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến, tiến tới có thể đóng được tàu trọng tải lớn cỡ 10.000 DWT, tàu chở dầu thô, dầu sản phẩm, tàu chở khí hoá lỏng... giảm chi phí đầu tư cho các công ty vận tải khi phải mua tàu của nước ngoài.

3.4.3 Mở rộng liên doanh liên kết với vận tải đường biển nước ngoài

- Để phát triển hàng hải, phát triển đội tàu cần phải có một số vốn rất lớn do đó việc liên doanh liên kết với nước ngoài hoặc khuyến khích nước ngoài đầu tư vốn là giải pháp mang tính khả thi. Tuy nhiên với hình thức liên doanh nhà nước cần quản lý chặt chẽ và hỗ trợ cho phía Việt Nam vì phía đối tác nước ngoài thường có nhiều biện pháp nhằm chiếm dụng vốn của phía Việt Nam.

- Chúng ta cần tham gia ký kết, phê chuẩn các Công ước quốc tế về hàng hải hơn nữa để tạo điều kiện phát triển ngành Hàng hải Việt Nam

- Tăng cường ký hiệp định song phương với nhiều nước đặc biệt những nước có quan hệ buôn bán nhằm phân chia tỉ lệ vận chuyển hàng hoá, đảm bảo quyền vận tải cho đội tàu Việt Nam.

- Vận dụng mối quan hệ với IRI - Tổ chức đăng kiểm tàu biển quốc tế để vay tín dụng đóng, mua tàu mới tạo điều kiện phát triển đội tàu Việt Nam.

3.4.4 Xây dựng, phát triển hệ thống cảng biển

-
- Hệ thống cảng biển Việt Nam cần được phát triển toàn bộ và có hệ thống nhằm tạo tiền đề cho sự phát triển của giao thông vận tải biển và các ngành dịch vụ hàng hải.
 - Cải tạo và hiện đại hoá hệ thống các cảng biển hiện có, xây dựng một số cảng mới hiện đại, nhất là cảng nước sâu, cảng trung chuyển quốc tế để tiếp nhận tàu có trọng tải lớn. Xây dựng cảng chuyên dụng cho hàng rời, hàng lỏng.
 - Xây dựng cảng chuyên dụng container. Mặc dù cảng biển của ta đã có thêm cầu bến với các trang thiết bị hiện đại, song thực sự lại chưa có một cảng container chuyên dùng theo đúng nghĩa.
 - Xây dựng có trọng điểm và hiệu quả các cảng vệ tinh, cảng địa phương có quy mô vừa và nhỏ có chức năng phục vụ cho nền kinh tế từng địa phương.
 - Phát triển cảng biển một cách thống nhất, cân đối, nghìn đồng bộ đảm bảo sự liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt trên toàn quốc. Xây dựng cảng trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế địa lý của đất nước.
 - Hiện nay chính sách cước, phí đối với tàu thuyền ra vào và làm hàng tại cảng chưa thống nhất và khá cao so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó thủ tục hành chính đối với tàu thuyền ra vào cảng rườm rà, phức tạp, có tới 6 "cửa" do các cơ quan thuộc các bộ, ngành khác nhau quản lý và làm thủ tục tại các cảng biển với khá nhiều văn bản, quy định được ban hành dẫn đến tình trạng chồng chéo, trùng lặp trong thủ tục hành chính.
 - Cải tạo phát triển, hiện đại hoá, đào tạo cán bộ quản lý, công nhân bốc xếp phù hợp với công nghệ bốc xếp mới tại các cảng hiện hữu để phát huy các điều kiện sẵn có nhằm đầu tư ít và khai thác có hiệu quả.

KẾT LUẬN

Trải qua hơn 40 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành Công ty vận tải biển Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh vận tải, góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển ngành Hàng hải Việt Nam nói riêng và sự nghiệp đổi mới nền kinh tế đất nước nói chung, luôn xứng đáng là Công ty vận tải biển lớn nhất trong cả nước. Với đội ngũ cán bộ công nhân viên, thuyền viên giàu kinh nghiệm, trong những năm qua Công ty đã xây dựng được một đội tàu biển hùng hậu, nâng nguồn vốn và tài sản lên hàng nghìn tỉ nghìn đồng, tạo được sự tin cậy của các khách hàng trong nước và ngoài nước, thực hiện nộp ngân sách cho nhà nước mỗi năm hàng tỉ nghìn đồng.

Tuy nhiên, ngành hàng hải là một ngành phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố khách quan. Bên cạnh đó cùng với sự cạnh tranh gay gắt, khốc liệt và sự biến động không ngừng của thị trường vận tải biển trong những năm gần đây, công ty đã bộc lộ nhiều điểm yếu kém làm hạn chế khả năng cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh vận tải của công ty. Sau một thời gian thực tập tại Vosco em xin trình bày một số giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh vận tải của công ty cùng một vài kiến nghị đối với nhà nước nhằm tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp vận tải biển.

Song do trình độ và khả năng hiểu biết còn hạn chế nên bài viết không thể tránh khỏi nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo và các bạn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn các thầy, cô giáo, những người đã giảng dạy em trong những năm học qua, các anh chị phòng quản lý tiền lương, phòng kế toán, phòng khai thác của Công ty vận tải biển Việt Nam đã giúp đỡ em hoàn thành bài viết này. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Ths. Lã Thị Thanh Thủy, người đã nhiệt tình hướng dẫn em trong suốt quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo tài chính của Vosco các năm từ 2009 đến năm 2011
- Báo cáo thực hiện của Vosco các năm từ 2009 đến 2011
- Báo cáo đội tàu
- Lịch sử phát triển của Công ty vận tải biển Việt Nam - Tài liệu lưu hành nội bộ
- Tạp chí Hàng hải các năm 2009, 2010, 2011
- Internet
- Phân tích hoạt động kinh doanh – TS. Phạm Văn Dược, Đặng Thị Kim Cương, NXB Thống Kê
- Quản trị tài chính doanh nghiệp – Nguyễn Hải San
- Tài chính doanh nghiệp căn bản – Nguyễn Minh Kiều, Nxb Thống Kê.
- Luật Doanh nghiệp 2005